



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 03+04+05

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2020	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	2
11-12-2020	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Thái Nguyên.	7
11-12-2020	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	33
11-12-2020	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên.	40
11-12-2020	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	69

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên
địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

*Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ
về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ - CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ
ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của
Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi
khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020
tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến
năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Đề án tăng cường quản lý
nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo*

cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 với các nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm

1. Bảo vệ môi trường là nền tảng của sự phát triển bền vững, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư có vai trò quan trọng.

2. Ưu tiên tập trung giải quyết các vấn đề trọng điểm, cấp bách về ô nhiễm môi trường, chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với chất thải rắn, nước thải, khí thải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tăng cường phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật về thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải y tế, rác thải xây dựng, rác thải nông nghiệp, nông thôn.

4. Nâng cao năng lực, trách nhiệm, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở các cấp, các ngành.

II. Mục tiêu đến năm 2025

1. Mục tiêu tổng quát

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trọng tâm là xử lý chất thải; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm các nguồn thải từ các hoạt động sản xuất; giảm thiểu ô nhiễm không khí và nguồn nước mặt; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.

- Huy động sự vào cuộc của các cấp, các ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ

chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh tham gia vào công tác bảo vệ môi trường.

- Cụ thể hóa các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xác định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiểm soát ô nhiễm đối với chất thải rắn

- 90% rác thải sinh hoạt đô thị; 80% rác thải sinh hoạt nông thôn; 100% rác thải y tế; 100% chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

- Tăng cường phân loại rác thải tại nguồn, từng bước chuyển đổi công nghệ xử lý, giảm thiểu lượng rác phải chôn lấp; giảm tỷ lệ sử dụng túi nilon khó phân hủy tại các chợ dân sinh và sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế túi nilon khó phân hủy.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn bể tự hoại, bùn thải từ các hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

b) Kiểm soát ô nhiễm không khí

- 100% các cơ sở sản xuất trong danh mục quy định quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải phải thực hiện việc lắp đặt thiết bị và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giảm thiểu tình trạng ô nhiễm bụi giao thông từ các hoạt động vận chuyển đất đá, vật liệu, khoáng sản, chất thải, đặc biệt là tại các khu vực mỏ, khu vực thi công xây dựng.

- 100% các cơ sở sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất thuộc danh mục loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải lắp đặt và duy trì vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c) Kiểm soát ô nhiễm đối với nước thải

- 100% khu công nghiệp đang hoạt động; 100% cụm công nghiệp có chủ đầu tư hạ tầng đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- 50% nước thải sinh hoạt các đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường từ loại B trở lên.

- 100% các trang trại chăn nuôi tập trung có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- 100% các cơ sở sản xuất trong danh mục quy định quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải phải thực hiện việc lắp đặt thiết bị và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tăng cường bảo vệ các nguồn nước không để gia tăng ô nhiễm và bị xâm lấn.

d) Tăng cường phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường

- 100% dự án đầu tư mới thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường theo quy định pháp luật.

- Đầu tư ít nhất 18 trạm quan trắc môi trường xung quanh tự động, liên tục.

- Từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không phù hợp quy hoạch vào các khu, cụm công nghiệp.

- Các vùng đất, bùn bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu và các chất độc hại khác được xử lý đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- 95% số xã đạt tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

III. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Tiếp tục tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tăng cường công tác quản lý các nguồn nước thải, khí thải, chất thải rắn để kiểm soát ô nhiễm không khí và nguồn nước.

4. Tăng cường phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường.

5. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành, chính quyền các cấp và nâng cao vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường.

6. Nâng cao năng lực cán bộ quản lý môi trường từ cấp xã đến cấp tỉnh.

7. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết kịp thời các đơn khiếu nại, tố cáo về ô nhiễm môi trường theo thẩm quyền.

IV. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện đề án: 360 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí: Sự nghiệp môi trường hàng năm, nguồn đầu tư phát triển và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị
định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Xét Tờ trình số 111 /TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Thái
Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2019, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.609.290.003.147
II	Tổng thu ngân sách địa phương (bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)	26.102.249.545.484
1	Thu ngân sách cấp tỉnh	14.920.572.674.472
	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	4.008.064.456.504
2	Thu ngân sách cấp huyện	9.242.622.678.909
	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	4.600.746.163.200
3	Thu ngân sách cấp xã	1.939.054.192.103
	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách huyện	1.682.894.771.004
III	Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách)	25.803.414.625.189
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	14.918.544.062.530
	Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.600.746.163.200
2	Chi ngân sách cấp huyện	8.999.950.036.206
	Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.682.894.771.004
3	Chi ngân sách cấp xã	1.884.920.526.453
IV	Kết dư ngân sách địa phương	298.834.920.295
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.028.611.942
2	Kết dư ngân sách cấp huyện	242.672.642.703
3	Kết dư ngân sách cấp xã	54.133.665.650

Điều 2. Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2019 được trích 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2020 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020 đúng mục đích.

(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ biểu I**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/I</i>
A	Thu ngân sách nhà nước	15.000.000	15.609.290	3.344.022	12.265.268	104,1
I	Thu nội địa	11.650.000	12.861.120	675.253	12.185.867	110,4
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	920.000	1.133.841	0	1.133.841	123,2
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	50.000	50.917		50.917	101,8
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.190.000	4.074.849	0	4.074.849	97,3
4	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.850.000	1.421.010	50	1.420.960	76,8
5	Lệ phí trước bạ	370.000	480.093		480.093	129,8
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	18.599		18.599	124,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000	1.126.164	0	1.126.164	95,4
8	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	476.089	277.109	198.979	82,8
9	Thu phí và lệ phí	200.000	267.301	23.585	243.715	133,7

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
10	Thu tiền sử dụng đất	1.548.000	2.208.634		2.208.634	142,7
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	380.000	864.813		864.813	227,6
12	Thu khác của ngân sách	206.000	272.435	100.475	171.960	132,2
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	448.813	274.033	174.780	299,2
14	Thu tại xã	4.000	4.037		4.037	100,9
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	13.526		13.526	112,7
II	Thu Hải quan	3.350.000	2.668.769	2.668.769		79,7
III	Thu viện trợ		7.818		7.818	
IV	Các khoản huy động đóng góp		71.583		71.583	
B	Vay của Ngân sách địa phương	290.500	41.785		41.785	14,4
C	Thu chuyển giao ngân sách	6.676.398	10.291.705		10.291.705	154,2
1	Bổ sung cân đối	4.864.277	5.655.251		5.655.251	116,3
2	Bổ sung có mục tiêu	1.812.121	4.636.454		4.636.454	255,9
D	Thu chuyển nguồn	117.154	3.287.854		3.287.854	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
E	Thu kết dư ngân sách		215.638		215.638	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	22.084.052	29.446.272	3.344.022	26.102.250	133,3

Phụ biểu II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.000.000	970.000	4.190.000	1.850.000	7.990.000	15.609.290	1.184.758	4.074.849	1.421.010	8.928.673	104,1	122,1	97,3	76,8	111,7
I	Các khoản thu từ thuế	12.130.000	970.000	4.190.000	1.850.000	5.120.000	10.968.188	1.184.758	4.074.849	1.421.010	4.287.571	90,4	122,1	97,3	76,8	83,7
1	Thuế giá trị gia tăng	4.521.500	506.000	85.500	930.000	3.000.000	3.806.445	689.163	67.624	698.867	2.350.792	84,2	136,2	79,1	75,1	
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	1.521.500	506.000	85.500	930.000		1.455.653	689.163	67.624	698.867		95,7	136,2	79,1	75,1	
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.000.000				3.000.000	2.350.792				2.350.792	78,4				78,4
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.700			13.700		18.068	0		18.061	7	131,9			131,8	
2	Thuế xuất khẩu	216.000				216.000	192.713				192.713	89,2				89,2
3	Thuế nhập khẩu	130.000				130.000	116.957				116.957	90,0				90,0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.609.400	178.400	4.104.000	327.000		4.534.460	190.448	4.007.061	336.951		98,4	106,8			

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
5	Thuế tài nguyên	865.400	285.600	500	579.300		672.442	305.147	164	367.132		77,7	106,8			
6	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	1.180.000				1.180.000	1.126.164				1.126.164	95,4			95,4	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000				15.000	18.599				18.599	124,0			124,0	
8	Thuế bảo vệ môi trường	579.000				579.000	482.340				482.340	83,3			83,3	
II	Các khoản phí, lệ phí	570.000				570.000	747.394				747.394	131,1			131,1	
1	Lệ phí trước bạ	370.000				370.000	480.093				480.093	129,8			129,8	
2	Các khoản phí, lệ phí	200.000				200.000	267.301				267.301	133,7			133,7	
III	Các khoản thu khác còn lại	2.300.000				2.300.000	3.814.307	0	0	0	3.814.307	165,8			165,8	
1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	380.000				380.000	864.813		0		864.813	227,6			227,6	
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.548.000				1.548.000	2.208.634				2.208.634	142,7			142,7	
3	Thu tại xã	4.000				4.000	4.037				4.037	100,9			100,9	
4	Thu khác	206.000				206.000	274.484	0	0	0	274.484	133,2			133,2	

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
5	Thu từ nguồn số kiến thiết	12.000				12.000	13.526				13.526	112,7				112,7
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000				150.000	448.813				448.813	299,2				299,2
IV	Các khoản huy động, đóng góp						71.583				71.583					
V	Thu Viện trợ						7.818				7.818					
B	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	11.142.184	970.000	4.190.000	1.850.000	4.132.184	12.265.268	1.184.758	4.074.849	1.420.960	5.584.701	110,1	122,1	97,3	76,8	135,2

Phụ biểu III**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B)	18.267.236	25.803.415	141,3
A	Chi cân đối ngân sách	14.875.774	19.519.774	131,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.224.871	5.341.416	126,4
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.242.444	1.558.618	125,4
	<i>Trong đó: - Chi trả nợ vốn vay Ngân hàng Phát triển</i>	<i>54.000</i>	<i>54.000</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Chi trả Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>139.000</i>	<i>168.639</i>	<i>121,3</i>
	<i>- Hỗ trợ các huyện thực hiện kết luận của BTV Tỉnh ủy</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>100,0</i>
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.548.000	1.949.790	126,0
	<i>Trong đó: Trích Quỹ phát triển đất</i>	<i>122.700</i>	<i>113.601</i>	<i>92,6</i>
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.638	105,3
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	290.500	12.515	
5	Chi đầu tư khác từ nguồn ứng trước nhà đầu tư	124.400	614.246	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
6	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác	1.007.527	1.193.608	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia	271.901	242.408	
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</i>	<i>198.200</i>	<i>169.306</i>	
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	<i>73.701</i>	<i>73.103</i>	
-	Chương trình hỗ trợ có mục tiêu, chương trình, dự án	735.626	951.200	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>205.156</i>	<i>114.332</i>	
	<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	<i>238.900</i>	<i>525.970</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>291.570</i>	<i>310.899</i>	
II	Chi thường xuyên	8.527.270	8.671.776	101,7
1	Chi Quốc phòng, an ninh	236.963	271.767	114,7
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.632.532	3.375.731	92,9
3	Chi Khoa học và công nghệ	41.350	37.724	91,2
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	865.435	894.123	103,3
5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	186.576	187.067	100,3
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	89.803	90.269	100,5
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.020.009	1.143.024	112,1

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
8	Chi Bảo vệ môi trường	375.586	384.626	102,4
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.587.946	1.754.542	110,5
10	Chi Bảo đảm xã hội	405.090	419.509	103,6
11	Chi khác ngân sách	85.980	113.394	131,9
III	Dự phòng ngân sách	341.160		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.210	8.739	395,4
VI	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.779.263	5.496.843	308,9
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.391.462	6.283.641	185,3

Phụ biểu IV
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.000.000	15.609.290	104,1
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	11.650.000	12.861.120	110,4
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.350.000	2.668.769	79,7
3	Thu viện trợ		7.818	
4	Các khoản huy động, đóng góp		71.583	
B	Thu ngân sách địa phương	17.935.736	26.102.250	145,5
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	11.142.184	12.265.268	110,1
-	<i>Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>11.142.184</i>	<i>12.185.867</i>	<i>109,4</i>
-	<i>Thu viện trợ</i>		<i>7.818</i>	
-	<i>Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</i>		<i>71.583</i>	
2	Thu chuyển giao ngân sách các cấp	6.676.398	10.291.705	154,2
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>4.864.277</i>	<i>5.655.251</i>	<i>116,3</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.812.121</i>	<i>4.636.454</i>	<i>255,9</i>
3	Thu chuyển nguồn	117.154	3.287.854	
4	Kết dư ngân sách		215.638	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
5	Thu vay của ngân sách địa phương		41.785	
C	Chi ngân sách địa phương	18.267.236	25.803.415	141,3
1	Chi đầu tư phát triển	4.224.871	5.341.416	126,4
2	Chi thường xuyên	8.527.270	8.671.776	101,7
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
4	Chi dự phòng	341.160		
5	Chi chuyên nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.779.263	5.496.843	308,9
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.391.462	6.283.641	185,3
7	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.210	8.739	395,4

Phụ biểu V

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN,
MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.240.379	1.429.644	1.010.792	834.220	176.572	418.851	359.388	59.463
A	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	366.354	335.348	41.225	7.748	33.477	294.124	234.660	59.463
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	105.054	104.384	4.802		4.802	99.581	73.103	26.479
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	261.300	230.965	36.423	7.748	28.675	194.542	161.558	32.985
B	Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án	874.025	1.094.295	969.568	826.473	143.095	124.728	124.728	0
I	Vốn xây dựng cơ bản	735.626	951.200	826.473	826.473	0	124.728	124.728	0
*	Vốn nước ngoài	205.156	114.332	114.332	114.332		0		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
*	Vốn trái phiếu chính phủ	238.900	525.970	401.242	401.242		124.728	124.728	
*	Vốn trong nước	291.570	310.899	310.899	310.899	0	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	16.438	15.004	15.004	15.004		0		
2	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	67.151	37.883	37.883	37.883		0		
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	4.823	4.823	4.823	4.823		0		
4	Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	15.499	15.499	15.499	15.499		0		
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	6.836	10.483	10.483	10.483		0		
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.245	8.245	8.245	8.245		0		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	102.964	80.639	80.639	80.639		0		
8	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	32.183	35.765	35.765	35.765		0		
9	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	10.583	10.634	10.634	10.634		0		
10	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.990	7.309	7.309	7.309		0		
11	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	10.481	10.481	10.481	10.481		0		
12	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	9.377	9.377	9.377	9.377				
13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	4.000	1.922	1.922	1.922				

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
14	Chương trình Đầu tư phát triển kinh tế xã hội khu căn cứ cách mạng	0	79	79	79		0		
15	Vốn dự phòng ngân sách trung ương		62.755	62.755	62.755				
II	Vốn sự nghiệp	138.399	143.095	143.095	0	143.095	0	0	0
*	Vốn ngoài nước	11.700	19.862	19.862		19.862			
*	Vốn trong nước	126.699	123.233	123.233	0	123.233	0	0	0
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	550	550	550		550	0		
2	Hỗ trợ các hội nhà báo	115	115	115		115	0		
3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	1.170	0	0			0		
4	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	693	7.698	7.698		7.698	0		
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32.062	4.780	4.780		4.780			

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	38.239	52.429	52.429		52.429			
7	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	7.190	7.119	7.119		7.119	0		
8	Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	8.500	14.100	14.100		14.100			
9	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.297	7.698	7.698		7.698	0		
10	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	8.920	8.843	8.843		8.843	0		
11	Chương trình mục tiêu phòng đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, chống tội phạm và ma túy	2.680	1.010	1.010		1.010	0		
12	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	15.400	14.881	14.881		14.881	0		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.983	1.583	1.583		1.583	0		
14	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	1.100	1.100		1.100	0		
15	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.327	1.327		1.327			

Phụ biểu VI
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	11.283.060	14.920.573	132,24
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	7.998.124	8.267.082	103,36
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng	7.998.124	8.236.235	102,98
-	Thu viện trợ		7.818	
-	Các khoản huy động, đóng góp		23.029	
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3.284.936	4.008.064	122,01
3	Thu vay của ngân sách địa phương		41.785	
4	Thu kết dư		879	
5	Thu chuyển nguồn		2.602.762	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11.636.560	14.918.544	128,20
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh	8.182.098	10.317.798	126,10
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.454.462	4.600.746	133,18

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2/I$
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	634.742	1.781.026	280,59
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	6.715.676	9.498.782	141,44
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.144.060	3.998.186	127,17
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	3.144.060	3.949.632	125,62
-	Các khoản huy động, đóng góp		48.554	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.391.462	4.476.485	131,99
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	571.742	1.656.765	
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp trả	63.000	124.261	
4	Thu kết dư		214.758	
5	Thu chuyển nguồn	117.154	685.092	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	6.715.676	9.201.976	137,02

Phụ biểu VII

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
	Tổng số:	3.391.462	2.819.720	571.742	4.600.746	2.819.720	1.781.026	136
1	Thành phố Thái Nguyên	143.773	93.925	49.848	218.831	93.925	124.906	152
2	Thành phố Sông Công	148.225	128.100	20.125	187.088	128.100	58.988	126
3	Thị xã Phổ Yên	320.939	288.902	32.037	442.941	288.902	154.039	138
4	Huyện Đại Từ	592.487	489.742	102.745	858.938	489.742	369.196	145

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
5	Huyện Định Hóa	541.059	450.412	90.647	714.122	450.412	263.710	132
6	Huyện Đồng Hỷ	380.079	314.783	65.296	507.749	314.783	192.966	134
7	Huyện Phú Bình	453.931	389.477	64.454	595.707	389.477	206.230	131
8	Huyện Phú Lương	364.186	299.127	65.059	473.010	299.127	173.883	130
9	Huyện Võ Nhai	446.783	365.252	81.531	602.360	365.252	237.108	135

Phụ biểu VIII
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phần thu	Tổng số	Thu ngân sách tỉnh	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi ngân sách huyện	Chi ngân sách xã
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng số thu	26.102.250	14.920.572,67	9.242.623	1.939.054		Tổng số chi	25.803.415	14.918.544,05	8.999.950,02	1.884.920,58
A	Các khoản thu	26.102.250	14.920.573	9.242.623	1.939.054	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	19.519.774	10.317.798	7.317.055	1.884.921
1	Các khoản thu NSDP hưởng	12.265.268	8.267.082	3.827.817	170.369	1	Chi đầu tư phát triển	5.341.416	2.577.839	2.097.800	665.776
2	Thu kết dư năm trước	215.638	879	160.744	54.014	2	Chi thường xuyên	8.671.776	3.141.261	4.353.222	1.177.292
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.287.854	2.602.762	653.316	31.776	3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo

cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng trồng là 227,59 ha để thực hiện 22 công trình, dự án, cụ thể như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng rừng đối với diện tích 108,14 ha rừng sản xuất để thực hiện 09 công trình, dự án đang đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư.

(Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo)

2. Chuyển mục đích sử dụng rừng đối với diện tích 119,45 ha (bao gồm 118,91 ha rừng sản xuất và 0,54 ha rừng phòng hộ) để thực hiện 13 công trình, dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng trong quyết định chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG***(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án đề xuất, địa điểm thực hiện	Diện tích có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng (ha)					Ghi chú
		Tổng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Loại rừng	
1	Dự án đầu tư thành lập Cụm công nghiệp Yên Lạc, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	3,33	4	5	54	Rừng sản xuất (cây Keo)	
2	Dự án trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	12,43	1, 2,3	4	206	Rừng sản xuất (cây Keo, phán)	
			3	2			
3	Dự án đầu tư khai thác mỏ đất vật liệu san lấp tổ dân phố Hương Sơn, tổ dân phố Tân Sơn, phường Châu Sơn và xóm Ao Càng, xóm La Giang, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Sông, tỉnh Thái Nguyên	3,20	1	1	221B	Rừng sản xuất (cây Keo)	
4	Dự án trang trại chăn nuôi bò, lợn gà tại xã Tân Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	4,05	4	1	250	Rừng sản xuất (cây Keo)	
5	Dự án đầu tư xây dựng Điểm dân cư nông thôn sinh thái Điểm Thụy, huyện Phú Bình (giai đoạn 1)	8,20	8	2	255	Rừng sản xuất (cây Keo, Bạch đàn)	
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1,10	1	10	202	Rừng sản xuất (cây Keo)	

TT	Tên dự án đề xuất, địa điểm thực hiện	Diện tích có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng (ha)					Ghi chú
		Tổng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Loại rừng	
7	Dự án khu du lịch văn hóa thể thao vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	27,00	1, 2	1	201	Rừng sản xuất (cây Keo)	
8	Dự án sản xuất chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè tại xóm Văn Hữu, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1,20	2	1	198	Rừng sản xuất (cây Keo)	
9	Dự án khu thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc tại xã Diềm Thụy, xã Úc Kỳ và xã Nga My, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	47,63	5,7,8,9	4	255	Rừng sản xuất (cây Keo)	
			9, 10	5			
			1, 2, 3	1	263		
			1	2			
			1a, 1b	2	253A		
			2	2			
Tổng cộng		108,14					

Phụ lục II
CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng (ha)				Loại rừng	Ghi chú
		Tổng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu		
1	Dự án khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên tại thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	4,26	1	1	205A	Rừng sản xuất (cây Keo)	
2	Dự án chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh tại xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	18,84	1, 2 1, 2, 3, 4, 5 1, 2 4, 5, 6 2, 5 1	4 5 6 9 10 11	181	Rừng sản xuất (cây Keo)	
3	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước Đèo Phượng xã Linh Thông, huyện Định Hóa	0,65	4 5	5 9	2	Rừng phòng hộ, sản xuất (cây Keo)	Phòng hộ 0,54 ha, sản xuất 0,11 ha
4	Dự án mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO Thái Nguyên tại xã Thịnh Đức và phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	3,44	4, 6 2 6	2 4 6	215	Rừng sản xuất (cây Keo)	

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng (ha)				Loại rừng	Ghi chú
		Tổng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu		
5	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai tại Cụm công nghiệp Cây Bông xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,33	3	12	100	Rừng sản xuất (cây Keo)	
6	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Đông Hỷ tại xóm Ngòi Chẹo, xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	0,27	1	7	202	Rừng sản xuất (cây Keo)	
7	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	1,95	1,2	6	68	Rừng sản xuất (cây Keo)	
8	Dự án khu liên hiệp xử lý chất thải Sông Công tại xã Tân Quang, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	9,17	7,8	1	222D	Rừng sản xuất (rừng trồng Keo)	Trong đó: 8,74 ha đã nộp tiền TRTT và CMĐSD rừng
			2	2	222A		
9	Dự án khai thác mỏ đất san lấp Núi Đâu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	14,21	1	8	230	Rừng sản xuất (cây Keo, Bạch đàn)	

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng (ha)				Loại rừng	Ghi chú
		Tổng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu		
10	Dự án đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	2,58	2	1	265	Rừng sản xuất (cây Keo, Bạch đàn)	
11	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng Titan khu vực Làng Lân thị trấn Đu và Hái Hoa, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	8,51	1, 2	6	65	Rừng sản xuất (cây Keo)	
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp khu vực Cầu Giao, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	6,00	1	7	230	Rừng SX (rừng trồng Keo)	
13	Dự án khai thác Mỏ cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	47,24	1,2	3	224	Rừng SX (rừng trồng Keo, Bạch đàn)	
			1	2			
			4	26B	223		
Tổng cộng		119,46					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XIV;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Khóa XIV, Kỳ họp thứ 10 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Khóa XIV, Kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021- 2023;

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 15.600 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu nội địa: 12.600 tỷ đồng.
- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.000 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 16.060 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.780 tỷ đồng.
- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác: 1.280 tỷ đồng.

Điều 2. Quyết định phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021 tỉnh Thái Nguyên, chi cho khối tỉnh là: 3.219 tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là: 3.677 tỷ đồng.

(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ biểu I**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Thu NSNN trên địa bàn	15.600.000	11.331.560	4.268.440
I	Thu nội địa	12.600.000	8.331.560	4.268.440
1	Doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.000.000	995.800	4.200
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	53.000	44.800	8.200
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.828.000	3.820.000	8.000
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.394.800	649.600	745.200
5	Thuế thu nhập cá nhân	980.000	801.000	179.000
6	Thu tiền sử dụng đất	2.587.000	200.000	2.387.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	0	17.000
8	Thu tiền cho thuê đất	976.950	700.000	276.950
9	Lệ phí trước bạ	446.000	0	446.000
10	Phí và lệ phí	206.300	151.300	55.000
13	Thuế bảo vệ môi trường	505.800	505.800	0
14	Thu khác ngân sách	256.100	126.800	129.300
	<i>Trong đó thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	<i>30.000</i>	<i>5.578</i>	<i>24.422</i>
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	333.700	323.460	10.240

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	
17	Thu khác ngân sách xã	2.350	0	2.350
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.000.000	3.000.000	

Phụ biểu II
DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Thành phố Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.600.000	11.331.560	4.268.440	2.341.600	1.051.700	249.200	123.360	72.300	229.220	54.810	97.680	48.570
I	Thu nội địa	12.600.000	8.331.560	4.268.440	2.341.600	1.051.700	249.200	123.360	72.300	229.220	54.810	97.680	48.570
1	Doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.000.000	995.800	4.200	2.600	1.000	0	400	0	0		200	
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	53.000	44.800	8.200	2.400	500	2.300	1.500		1.000	170	180	150
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.828.000	3.820.000	8.000	0	8.000	0		0	0	0	0	0
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.394.800	649.600	745.200	385.000	130.000	90.000	18.300	21.600	30.800	24.900	26.600	18.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	980.000	801.000	179.000	105.000	29.000	13.000	6.000	6.000	9.500	3.100	4.300	3.100
6	Thu tiền sử dụng đất	2.587.000	200.000	2.387.000	1.445.000	720.000	80.000	40.000	8.000	60.000	6.000	20.000	8.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	0	17.000	11.240	2.800	1.900	500	80	220	40	100	120
8	Thu tiền cho thuê đất	976.950	700.000	276.950	80.000	72.000	18.000	4.300	4.500	85.000	350	10.000	2.800
9	Lệ phí trước bạ	446.000	0	446.000	220.000	62.000	33.000	36.300	20.500	31.000	13.400	21.000	8.800
10	Phí và lệ phí	206.300	151.300	55.000	19.500	8.000	4.500	3.300	3.700	3.700	2.200	6.500	3.600
11	Thuế bảo vệ môi trường	505.800	505.800	0									
12	Thu khác ngân sách	256.100	126.800	129.300	68.800	15.100	6.500	10.400	7.500	8.000	4.500	5.500	3.000

Phụ biểu III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương	16.060.000	8.068.119	7.991.881
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	14.780.464	6.788.583	7.991.881
I	Chi đầu tư phát triển	4.783.746	2.370.108	2.413.638
1	Chi xây dựng cơ bản	710.808	710.808	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.587.000	338.700	2.248.300
	<i>Tr.đó: - Trích quỹ phát triển đất 10%</i>	<i>138.700</i>	<i>138.700</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.000	13.000	
4	Chi từ nguồn vay	404.600	404.600	
5	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất một lần	865.338	700.000	165.338
6	Chi đầu tư khác	203.000	203.000	
-	<i>Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	
-	<i>Chi trả Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình</i>	<i>73.000</i>	<i>73.000</i>	
-	<i>Hỗ trợ tiền thuê đất cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	
-	<i>Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách (*)</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	
II	Chi thường xuyên	8.521.856	3.219.162	5.302.694
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.567.141	730.692	2.836.449
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	818.383	752.992	65.391
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.690	34.690	0
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	199.036	170.924	28.112

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	67.789	47.518	20.271
6	Chi đảm bảo xã hội	400.759	75.853	324.906
7	Sự nghiệp kinh tế	997.140	641.145	355.995
8	Chi quản lý hành chính	1.756.179	597.667	1.158.512
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	280.525	9.350	271.175
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	278.743	90.151	188.592
11	Chi khác của ngân sách	121.471	68.180	53.291
III	Dự phòng ngân sách	341.160	229.696	111.464
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi trả nợ gốc và lãi do chính quyền địa phương vay	28.600		28.600
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.104.102	968.617	135.485
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	1.279.536	1.279.536	0

Ghi chú: (*) Trong đó thu hồi tạm ứng 5 tỷ đồng.

Phụ biểu IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTHH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	3.256.967	14.754	23.051	3.219.162	597.667	730.692	752.992	34.690	218.442	75.853	650.495	90.151	68.180
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.883.894	11.600	19.459	1.852.835	319.622	551.886	358.646	34.690	146.035	75.853	366.103	0	0
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	2.000			2.000	2.000								
2	Văn phòng HĐND tỉnh	29.227	105	0	29.122	29.122	0							
3	Văn phòng UBND tỉnh	65.243	168	0	65.075	65.075	0							
4	Sở Ngoại vụ	7.317	75	0	7.242	5.599						1.643		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	190.896	1.243	631	189.022	46.936	100	0	0	0	0	141.986	0	
	<i>Trong đó: Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ</i>	41.558			41.558							41.558		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.528	159	25	12.344	10.327	0					2.017		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Sở Tư pháp	16.036	132	292	15.612	8.834		0	0	0	0	6.778	0	0
8	Sở Công Thương	21.528	201	222	21.105	9.431	0	0	0	0	0	11.674	0	0
9	Sở Khoa học và Công nghệ	40.096	145	154	39.797	5.107	0	0	34.690	0	0	0	0	0
10	Sở Tài chính	12.363	177	0	12.186	11.240	200					746		
11	Sở Xây dựng	7.633	123	467	7.043	7.043	0					0		
12	Sở Giao thông vận tải	106.128	168	1.558	104.402	5.270	1.775	0	0	0	0	97.357	0	0
13	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	5.420	67	0	5.353	5.353						0		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo (*)	506.467	3.828	6.042	496.597	8.340	488.257	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở Y tế	374.700	2.809	9.147	362.744	8.548		354.196	0	0	0	0	0	0
16	Sở Lao động - Thương binh và XH	130.318	661	0	129.657	9.896	36.000	4.450			75.853	3.458		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	146.003	614	98	145.291	8.315	19.397	0	0	117.579	0	0	0	0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường (**)	67.044	244	823	65.977	10.278	0	0	0	0	0	55.699	0	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	35.041	123	0	34.918	5.597	865	0	0	28.456	0	0	0	0
20	Sở Nội vụ	55.270	240		55.030	30.839	4.235	0	0	0	0	19.956	0	0
21	Thanh tra tỉnh	9.220	121	0	9.099	9.099	0							

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Ban Dân tộc	10.080	53	0	10.027	10.027	0							
23	Ban QL các khu công nghiệp	30.002	137	0	29.865	6.989	1.057	0	0	0	0	21.819	0	0
24	Văn phòng Ban an toàn giao thông	3.334	7	0	3.327	357						2.970		
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	82.898	454	0	82.444	34.888	1.950	0	0	0	0	25.606	0	20.000
1	Mặt trận Tổ quốc	9.923	72	0	9.851	9.511	0					340		
2	Tỉnh Đoàn Thái Nguyên	8.552	80	0	8.472	8.472	0							
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.900	88	0	8.812	8.812								
4	Hội Nông dân	5.966	73	0	5.893	5.893		0	0	0	0	0	0	
5	Hội Cựu chiến binh	2.236	36	0	2.200	2.200						0		
6	Liên minh các hợp tác xã	6.391	30	0	6.361	0	1.950	0	0	0	0	4.411	0	
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1.646	7	0	1.639	0			0			1.639		
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	320			320							320		
9	Hội Văn học nghệ thuật	6.691	15	0	6.676	0						6.676		
10	Hội Nhà báo	2.076	13	0	2.063	0						2.063		
11	Hội Luật gia	169	0	0	169	0						169		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	KHỐI TỈNH ỦY	164.228	583	200	163.445	123.157	0	21.373	0	18.915	0	0	0	0
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	752.974	2.117	3.392	747.465	120.000	176.856	0	0	53.492	0	258.786	90.151	48.180
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	1.220	15		1.205	0						1.205		
2	Trung tâm Thông tin	6.014	40	0	5.974	0				5.974				
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	48.072	194	360	47.518	0				47.518				
5	Trường Chính trị tỉnh	13.280	91	0	13.189	0	13.189							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	18.187	30	0	18.157	0	18.157							
7	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	59.980	1.264	2.500	56.216	0	56.216							
8	Trường Cao đẳng Y tế	15.964	483	532	14.949	0	14.949							
9	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	20.454			20.454							20.454		
10	Công an tỉnh	39.496	0	0	39.496	0	845						38.651	
12	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.082		0	2.082	0						2.082		
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	65.000			65.000		13.500						51.500	
14	TT Bảo trợ XH Hoàng Hà Nguyệt	100			100							100		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Viện Kiểm sát ND tỉnh	200			200									200
	- Tòa án tỉnh	200			200									200
	- Cục Thi hành án tỉnh	200			200									200
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	200			200									200
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	180			180									180
	- Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	300			300									300
	- Công ty TNHH MTV thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	6.000			6.000									6.000
22	Kinh phí trợ cước trợ giá	30.000			30.000							30.000		
23	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	109.595			109.595							109.595		
	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên	104.779			104.779							104.779		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương	4.816			4.816							4.816		
24	Kinh phí chương trình, đề án, dự án của tỉnh	50.000			50.000							50.000		
25	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp người trồng lúa từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo ND 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ	43.014			43.014							43.014		
26	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục	30.000			30.000		30.000							
27	Kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà đa chức năng của UBND tỉnh	30.000			30.000	30.000								
28	Kinh phí bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	60.000			60.000	60.000								
29	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	60.000			60.000	30.000	30.000							

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
V	BẢO HIỂM Y TẾ	372.973	0	0	372.973	0	0	372.973						

Ghi chú: (*) Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường học: 30 triệu đồng/trường học/năm.
 (**) Trong đó thu hồi tạm ứng Sở Tài nguyên và Môi trường 2.002 triệu đồng.

Phụ biểu V
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH
NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi trả lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	4.268.440	4.037.180	222.195	56.000	3.676.506	2.819.720	856.786	7.991.881	135.485	2.248.300	28.600	2.836.449	111.464
1	TP Thái Nguyên	2.341.600	2.238.100	151.838	12.500	178.530	93.925	84.605	2.580.968	120.237	1.370.500	28.600	503.361	30.500
2	TP Sông Công	249.200	238.400	25.952		166.762	128.100	38.662	431.114	11.808	74.000		149.307	7.550
3	Thị xã Phổ Yên	1.051.700	980.200	44.405	4.000	347.335	288.902	58.433	1.375.940	3.440	673.000		317.998	16.378
4	Huyện Định Hoá	54.810	50.920			566.610	450.412	116.198	617.530		5.400		326.857	10.140

TT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi trả lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Huyện Đại Từ	229.220	220.840		11.000	638.700	489.742	148.958	870.540		57.000		384.374	11.551
6	Huyện Phú Lương	72.300	66.570		2.600	407.603	299.127	108.476	476.773		7.200		255.864	7.815
7	Huyện Phú Bình	123.360	107.000			490.902	389.477	101.425	597.902		36.000		309.476	9.770
8	Huyện Võ Nhai	48.570	45.870		7.000	481.524	365.252	116.272	534.394		7.200		318.519	8.245
9	Huyện Đông Hỷ	97.680	89.280		18.900	398.540	314.783	83.757	506.720		18.000		270.692	9.515

Ghi chú: - Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đã bao gồm kinh phí hỗ trợ đối với các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh năm 2021 sau khi đã dự kiến số bù trừ kinh phí giảm do giảm biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản điều tiết theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang năm 2021 là số tạm tính.

- Kinh phí chi thường xuyên giảm do thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW, các địa phương chủ động 50% dành nguồn cải cách tiền lương, 50% còn lại bổ sung thực hiện các chế độ phụ cấp tăng thêm của cán bộ không chuyên trách cấp xã, xóm (tổ dân phố) theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã: 20 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.

- Đã bao gồm hỗ trợ chi khác cho cấp xã: 20 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.
- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường học: 30 triệu đồng/trường học/năm.
- Giao UBND tỉnh giao số 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Các địa phương sử dụng để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011.

Phụ biểu VI
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.279.536	1.179.467	100.069
I	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.179.467	1.179.467	
1	Vốn ngoài nước	593.915	593.915	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	585.552	585.552	
II	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	100.069		100.069
1	Vốn ngoài nước	6.100		6.100
2	Vốn trong nước	93.969		93.969
2.1	<i>Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam</i>	<i>247</i>		<i>247</i>
2.2	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	<i>34.707</i>		<i>34.707</i>
2.3	<i>Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho quỹ bảo trì đường bộ địa phương</i>	<i>46.135</i>		<i>46.135</i>
2.4	<i>Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng</i>	<i>12.880</i>		<i>12.880</i>

Phụ biểu VII
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.600.000
1	Thu nội địa	12.600.000
2	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.000.000
II	Thu ngân sách địa phương	15.655.400
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	11.968.040
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	3.410.593
	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.127.557
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.283.036
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (*)	276.767
III	Chi ngân sách địa phương	16.060.000
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.780.464
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	4.783.746
-	<i>Chi thường xuyên</i>	8.521.856
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	1.104.102
-	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	28.600
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	341.160
2	Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	1.279.536
IV	Bội chi ngân sách địa phương	404.600
V	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	412.100

Ghi chú: (*) Đã bao gồm chuyển nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa 54.572 triệu đồng.

Phụ biểu VIII**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.393.608
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	404.600
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	262.915
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>0</i>
1	Vay trong nước	0
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	262.915
II	Tổng mức vay trong năm	404.600
III	Trả nợ gốc vay trong năm	7.543
1	Theo nguồn vốn vay	7.543
-	Vay trong nước	0
+	Vay ngân hàng phát triển	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	7.543
+	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (đơn vị trả: Thành phố Thái Nguyên)	7.543
2	Theo nguồn trả nợ	7.543
-	Bội thu ngân sách địa phương	7.543
IV	Tổng dư nợ cuối năm	659.972
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương %</i>	<i>28%</i>

Ghi chú: Không bao gồm Dự án năng lượng nông thôn 2 (RE II)

Phụ biểu IX
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	483.076.533	75.513.700	85.464.000	98.518.200	107.622.633	115.958.000	734.033.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	68.846.662	9.816.210	12.789.065	15.077.098	15.609.290	15.555.000	91.700.000
-	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			130%	118%	104%	100%	108%
-	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		13%	15%	15%	15%	13%	12%
I	Thu nội địa	55.186.255	7.937.927	10.011.163	11.857.045	12.861.120	12.519.000	75.145.000
1	Trong đó thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết			7.495.751	9.286.413	10.638.960	10.606.000	110%
1.1	Tốc độ tăng thu (%)			126%	118%	108,5%	97%	109%
1.2	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		81%	78%	79%	82%	80%	82%
-	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>10.386.906</i>	<i>1.214.910</i>	<i>2.504.731</i>	<i>2.558.631</i>	<i>2.208.634</i>	<i>1.900.000</i>	<i>2.197.000</i>
-	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>49.208</i>		<i>10.681</i>	<i>12.001</i>	<i>13.526</i>	<i>13.000</i>	<i>14.000</i>

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	13.233.276	1.696.592	2.718.135	3.163.780	2.668.769	2.986.000	16.555.000
1	Tốc độ tăng thu (%)			160%	116%	84%	112%	104%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		17%	21%	21%	17%	19%	18%
III	Thu quản lý qua ngân sách	427.131	181.691	59.766	56.273	79.401	50.000	
C	TỔNG THU NSDP	71.191.418	10.892.227	12.946.387	15.156.711	16.193.931	16.002.162	88.256.007
-	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			119%	117%	107%	99%	107%
-	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		14%	15%	15%	15%	14%	12%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	52.951.267	7.772.088	9.503.913	11.375.419	12.185.867	12.113.980	70.926.000
1	Tốc độ tăng (%)			122%	120%	107%	99%	109%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		71%	73%	75%	75%	76%	80%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.240.151	3.120.139	3.442.474	3.781.292	4.008.064	3.888.182	17.053.000
1	Tốc độ tăng (%)			110%	110%	106%	97%	100%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		29%	27%	25%	25%	24%	20%
3	Thu bổ sung cân đối		1.778.157	2.044.557	2.044.557	2.085.557	2.127.557	10.637.785
4	Thu bổ sung có mục tiêu		1.341.982	1.397.917	1.736.735	1.922.507	1.760.625	6.415.180

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
III	Thu chuyển nguồn năm trước sang							277.007
D	TỔNG CHI NSDP	77.711.713	12.530.622	14.504.553	16.781.806	17.508.484	16.386.248	90.008.000
-	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			116%	116%	104%	94%	106%
-	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		17%	17%	17%	16%	14%	12%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	24.759.705	3.869.778	4.907.322	5.453.782	5.336.471	5.192.352	24.999.000
1	Tốc độ tăng (%)			127%	111%	98%	97%	105%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		31%	34%	32%	30%	32%	28%
II	Chi thường xuyên	40.519.793	6.996.675	7.830.093	8.047.087	8.676.704	8.969.234	45.489.000
1	Tốc độ tăng (%)			112%	103%	108%	103%	103%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		56%	54%	48%	50%	55%	51%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.720			2.181	8.739	19.800	149.000
1	Tốc độ tăng (%)					401%	227%	96%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)				0,01%	0,05%	0,12%	0,17%

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12.396.495	1.663.169	1.766.138	3.277.756	3.485.570	2.203.862	10.532.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
VI	Chi chương trình mục tiêu							6.398.000
VII	Dự phòng ngân sách							2.436.000
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP			24.751	17.781	41.785	147.500	1.778.000
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							0
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	10.590.253	1.554.418	1.900.783	2.275.084	2.437.173	2.422.796	21.277.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	2.664.533	479.000	1.085.945	567.696	380.477	151.415	5.023.000
1	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		31%	57%	25%	16%	6%	45%
2	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		1%	1%	1%	0%	0%	1%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	1.069.000	141.000	633.000	205.000	54.000	36.000	112.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0						0
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.069.000	141.000	633.000	205.000	54.000	36.000	112.000

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.069.762	747.945	114.751	17.781	41.785	147.500	1.778.000
1	Vay để bù đắp bội chi	1.069.762	747.945	114.751	17.781	41.785	147.500	1.778.000
2	Vay để trả nợ gốc							
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	2.665.295	1.085.945	567.696	380.477	368.262	262.915	6.689.000
1	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	25%	70%	30%	17%	15%	11%	31%
2	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,6%	1,4%	0,7%	0,4%	0,3%	0,2%	0,9%

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2020 (ha)	Diện tích tăng trong năm 2020 (ha)	Diện tích giảm trong năm 2020 (ha)	Diện tích cuối năm 2020 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.196			352.196
Nhóm đất nông nghiệp	302.925	851,07	2.219,52	301.556,55
Nhóm đất phi nông nghiệp	46.042	1.726,32	329,4	47.438,92
Nhóm đất chưa sử dụng	3.229		28,47	3.200,53

(Chi tiết tại Phụ lục I và II kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

a) Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2021 (ha)	Diện tích tăng trong năm 2021 (ha)	Diện tích giảm trong năm 2021 (ha)	Diện tích cuối năm 2021 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.196			352.196
Nhóm đất nông nghiệp	301.556,55	595,15	5.367,56	296.784,14
Nhóm đất phi nông nghiệp	47.438,92	5.993,72	1.186,04	52.246,6
Nhóm đất chưa sử dụng	3.200,53		35,27	3.165,26

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 988 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 6.588,87 ha, có sử dụng 2.332,89 ha đất trồng lúa và 22,20 ha đất rừng phòng hộ. Trong đó:

- 870 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 3.537,39 ha, có sử dụng 1.223,81 ha đất trồng lúa và 22,20 ha đất rừng phòng hộ (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

- 51 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 2.286,18 ha, có sử dụng 1.109,08 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (*Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

- 67 công trình, dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 765,30 ha, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng (*Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết; trong quá trình thực hiện cần phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC I**Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Loại đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
Tổng cộng	5.441,81	2.577,39	47,36	2.219,51	668,72	0,07	0	329,40	28,47
I. Đất nông nghiệp	867,82	851,07	98,07	846,51	26,58			4,30	0,25
1. Đất sản xuất nông nghiệp	29,86	19,37	64,88	19,37	15,19				
1.1. Đất trồng cây hàng năm khác	0,05		-						
1.2. Đất trồng cây lâu năm	29,81	19,37	64,99	19,37	15,19				
2. Đất lâm nghiệp	645,95	645,95	100,00	645,95	0,16				
2.1. Đất rừng sản xuất	645,95	645,95	100,00	645,95	0,16				
2.2. Đất rừng phòng hộ									
2.3. Đất rừng đặc dụng									
3. Đất nuôi trồng thủy sản	3,86	0,92	23,81	0,92	0,01				
4. Đất nông nghiệp khác	188,15	184,82	98,23	180,27	11,22			4,30	0,25
II. Đất phi nông nghiệp	4.425,14	1726,32	39,01	1373,00	642,13	0,07		325,10	28,22
1. Đất ở	1.738,04	573,15	32,98	455,18	312,09			114,98	2,99
1.1 Đất ở đô thị	939,72	325,42	34,63	271,65	197,81			52,14	1,63
1.2 Đất ở nông thôn	798,32	247,73	31,03	183,53	114,28			62,84	1,36
2. Đất chuyên dùng	2.538,25	1131,41	44,57	901,87	321,35	0,07		204,30	25,24
2.1. Đất trụ sở cơ quan	51,83	8,30	16,01	6,72	4,74			1,25	0,32
2.2. Đất an ninh	1,89	1,17	61,90	1,02	0,63			0,15	

Loại đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.3. Đất quốc phòng	135,34	72,38	53,48	66,90	9,04			5,37	0,11
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	214,60	78,59	36,62	72,57	37,26			5,55	0,47
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,80	42,55	0,80	0,80				
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,87	6,66	67,45	5,53	2,80			1,01	0,12
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội									
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	4,39	2,33	53,12	1,91	1,86			0,31	0,11
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	44,78	31,68	70,75	27,80	14,08			3,68	0,20
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	53,67	37,11	24,15	36,53	17,73			0,55	0,03
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ									
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác									
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.523,91	703,34	46,15	540,26	189,73			141,81	21,27
2.5.1. Đất khu công nghiệp	561,54	347,29	61,85	293,59	96,57			53,70	
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	243,79	51,99	21,33	48,83	24,22			3,16	
2.5.3. Đất khu chế xuất									
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	148,16	20,71	13,98	15,78	9,61			4,58	0,35
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61,79	29,99	48,54	29,01	19,73			0,97	0,01
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	213,75	110,64	51,76	79,59	21,52			28,97	2,08
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	294,89	142,72	48,40	73,47	18,08			50,42	18,84

PHỤ LỤC II
Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Loại đất	Thành phố Thái Nguyên		Thành phố Sông Công		Thị xã Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đồng Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
Tổng cộng	941,48	286,07	682,78	355,84	926,60	350,46	554,99	337,47	915,91	547,05	162,22	50,85	508,02	150,69	264,83	170,21	502,70	325,05
I. Đất nông nghiệp			1,61	0,91	5,13	2,33	6,46	3,41	493,81	493,46	3,83	3,20	28,40	19,17	78,79	78,79	401,37	249,79
1. Đất sản xuất nông nghiệp			1,61	0,91	5,13	2,33	1,50	0,56	3,75	3,41	0,70	0,70	13,36	8,30	3,79	3,79		
2. Đất lâm nghiệp									396,0	396,0			0,16	0,16			401,37	249,79
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp																		
5. Đất nuôi trồng thủy sản							0,08	0,03	94,05	94,05			3,78	0,89				
6. Đất nông nghiệp khác							4,87	2,82			3,13	3,13	11,10	9,82	75,00	75,00		

PHỤ LỤC III
Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2021
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Tổng cộng	6588,87	5367,56	1186,03	35,27
I. Đất nông nghiệp	595,15	582,40	12,74	0,01
1. Đất sản xuất nông nghiệp	11,57	11,57	0,00	0,00
1.1. Đất trồng cây hàng năm khác	0,23	0,23	0,00	0,00
1.2. Đất trồng cây lâu năm	11,34	11,34	0,00	0,00
2. Đất lâm nghiệp	350,10	350,10	0,00	0,00
2.1. Đất rừng sản xuất	350,10	350,10	0,00	0,00
2.2. Đất rừng phòng hộ				
2.3. Đất rừng đặc dụng				
3. Đất nuôi trồng thủy sản	0,08	0,08	0,00	0,00
4. Đất nông nghiệp khác	233,41	220,66	12,74	0,01
II. Đất phi nông nghiệp	5993,71	4785,16	1173,29	35,26
1. Đất ở	2713,90	2215,33	486,67	11,90
1.1. Đất ở đô thị	1462,44	1198,48	256,36	7,60
1.2. Đất ở nông thôn	1251,46	1016,85	230,31	4,30
2. Đất chuyên dùng	3149,81	2459,94	667,96	21,92
2.1. Đất trụ sở cơ quan	50,73	37,86	12,81	0,06
2.2. Đất an ninh	1,80	0,66	1,14	0,00
2.3. Đất quốc phòng	86,81	80,49	5,65	0,68
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	459,55	395,89	61,50	2,17
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,55	1,61	2,96	0,98

Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,34	7,91	1,36	0,07
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	8,43	7,23	1,09	0,11
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,53	47,19	10,41	0,93
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	377,70	331,96	45,68	0,06
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1607,77	1259,30	339,27	9,20
2.5.1. Đất khu công nghiệp	549,75	427,71	122,00	0,03
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	309,95	246,54	61,98	1,43
2.5.3. Đất khu chế xuất				
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	203,79	172,71	30,60	0,47
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,42	37,01	1,91	1,51
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	315,59	228,72	84,48	2,39
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	188,27	146,61	38,30	3,36
2.6. Đất có mục đích công cộng	943,15	685,74	247,60	9,81
2.6.1. Đất giao thông	411,64	306,44	100,79	4,42
2.6.2. Đất thủy lợi	129,27	95,00	29,25	5,02
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	13,00	11,31	1,56	0,13
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh				
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	6,33	5,44	0,89	0,00
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	104,39	72,80	31,58	0,01
2.6.7. Đất công trình năng lượng	3,05	2,91	0,14	0,00

Loại đất	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	182,87	114,66	68,21	0,00
2.6.9. Đất chợ	5,32	4,04	1,28	0,00
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	61,90	52,40	9,31	0,19
2.6.11. Đất công trình công cộng khác	25,38	20,74	4,59	0,05
3. Đất cơ sở tôn giáo	3,79	3,79	0,00	0,00
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	8,27	7,74	0,53	0,00
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	117,94	98,37	18,13	1,44
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
7. Đất có mặt nước chuyên dùng				
8. Đất phi nông nghiệp khác				

PHỤ LỤC IV

Danh mục 870 công trình, dự án: Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG		3.537,39	2.812,44	1.223,81	22,20		701,60	23,35
I	HUYỆN ĐỊNH HÓA		73,96	69,81	33,89			4,06	0,10
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,03	0,03	0,03				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,32	0,32	0,19				
3	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60			0,90	
4	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,14	0,14	0,14				
5	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,10	0,10				
6	Trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,93	0,90	0,20			0,03	
7	Trường Mầm non xã Bộc Nhiêu	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,05	0,03				0,022	
8	San nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	1,27	1,24	0,52			0,03	
9	Sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	2,00	2,00	0,34				
10	Dự án Đầu tư Nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,40	9,40	9,40				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
11	Đường giao thông nông thôn Làng Quặng B Góc Sâu, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,07	0,07	0,05				
12	Đường nội đồng Co Liên, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,24				
13	Đường nội đồng Đồng Bền, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,19	0,19	0,19				
14	Đường giao thông nông thôn Làng Vệ (giai đoạn III), xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,30	0,299	0,15				
15	Đường giao thông nông thôn Đồng Đau, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,02	0,023					
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiến, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Diềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	23,25	21,46	5,10			1,79	
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2,55	2,10	0,33			0,45	
18	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện	Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,40	0,40	0,05				
19	Cải tạo, nâng cấp đường vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	1,00	1,00	0,05				
20	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa (Hạng mục: Hoàn trả đường dân sinh xóm Nân Trên, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,24				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
21	Đắp cap, mở rộng nền đường từ ngã ba Quán Vương xã Trung Hội đến cầu Ba Ngạc xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	1,00	0,96	0,85			0,04	
22	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	8,47	7,87	2,50			0,60	
23	Sân lễ hội Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,83	3,53	3,00			0,20	0,10
24	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948) tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,30	0,30	0,13				
25	Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,83	3,83	3,50				
26	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	4,50					
II	HUYỆN ĐỒNG HỠ		364,98	317,20	73,11			46,52	1,26
1	Chuyển mục đích sang trồng cây hàng năm khác	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,08	0,08	0,08				
2	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	Các xã Hóa Thượng, Tân Long, Khe Mỏ, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1,34	1,34	1,09				
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,97	0,97	0,39				
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tinh Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,40	0,73	0,51			0,66	0,01
5	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiên	Xã Hợp Tiên, huyện Đồng Hỷ	45,59	45,51	2,73			0,08	
6	Dự án Chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	100,00	88,00	2,70			12,00	
7	Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	4,90	4,41	2,47			0,44	0,05

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
8	Khu dân cư Đá Thiên 2	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	0,45	0,40	0,25			0,05	
9	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	12,50	11,69	9,74			0,76	0,05
10	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	5,70	5,02	3,82			0,66	0,02
11	Khu đất ở hoàn vốn Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	12,43	11,21	2,39			1,20	0,02
12	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	2,60	0,50	0,50			2,10	
13	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	12,00	9,69	8,00			2,31	
14	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	8,48	6,64	4,86			1,80	0,04
15	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	1,54	0,81	0,67			0,70	0,03
16	Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	12,46	11,25	9,78			1,21	
17	Xây dựng Khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thị hành án, Hạt Kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bưu điện)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	27,85	18,37	6,61			9,48	
18	Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	9,67	8,55	4,31			1,09	0,03
19	Mở rộng thao trường bắn, Lũ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,25	0,25	0,25				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
20	Trường bán, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,22	0,22	0,18				
21	Xây dựng thao trường bán cụm chiến đấu số 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	8,20	8,20					
22	Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đông Hồ	Xã Khe Mo, huyện Đông Hồ	6,88	6,76	0,79			0,12	
23	Xây dựng Trường mầm non xã Tân Long, điểm trường Đông Mây	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	0,60	0,60	0,20				
24	Mở rộng trường mầm non số 1, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,10	0,06				0,04	
25	Trường mầm non Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đông Hồ	0,47	0,47	0,47				
26	Trường mầm non số 2, xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đông Hồ	0,10	0,10	0,09				
27	Trường Mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	0,06	0,05				0,01	
28	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hồ	20,00	14,89	4,00			5,03	0,08
29	Dự án Đầu tư Trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,87	0,80	0,75			0,07	
30	Dự án Sản xuất, chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	4,51	4,45	0,90			0,06	
31	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 6, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,30	0,17	0,13			0,11	0,02
32	Nhà máy may TNG Đông Hồ	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hồ	1,16	1,06	0,35			0,10	
33	Mở đất san lấp tại khu vực xã Hóa Trung và xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	15,52	15,23	0,33			0,28	0,01

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
34	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	15,09	14,12	0,33			0,59	0,38
35	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ	0,58	0,58					
36	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ	0,70	0,70					
37	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	2,25	1,83	0,02			0,40	0,02
38	Đường giao thông Huống Thượng - Chùa Hang	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,26	0,15				0,11	
39	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	0,26	0,26	0,06				
40	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	6,48	5,23	2,70			0,75	0,50
41	Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL1B, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	3,00	0,70	0,56			2,30	
42	Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hồ	0,05	0,05	0,05				
43	Đình làng xóm Tam Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,06	0,06	0,06				
44	Dự án Đầu tư xây dựng Nghĩa trang La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ	17,06	15,04				2,02	
III	HUYỆN ĐẠI TỪ		422,30	350,64	162,93	0,44		70,45	1,22
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	2,79	2,79	2,42				
3	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,20	0,20	0,01				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	1,75	1,75	0,70				
6	Đầu tư xây dựng Công trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tỉnh Thái Nguyên	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5,76	5,76	0,03				
7	Khu dân cư xóm Giữa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
8	Dự án Khu lẻ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,02					0,02	
9	Khu đô thị 1C	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,58	8,60	8,20			0,98	
10	Khu đô thị 1D	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,98	9,38	9,00			1,60	
11	Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,22	1,00	0,50			0,22	
12	Khu đô thị Cầu Thông	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	6,83	6,53	6,53			0,30	
13	Khu đô thị Phố Chợ 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,50	3,45	3,45			0,05	
14	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,50	4,15	3,50			0,35	
15	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	14,71	9,95			2,81	
16	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	8,54	7,72			1,46	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
17	Khu dân cư Đồng Trùng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,52	0,36	0,26			0,16	
18	Khu lẻ dân cư tổ dân phố An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
19	Khu dân cư số 1B	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,96	0,73	0,16			0,23	
20	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẹt còn lại thuộc Khu dân cư Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,74	1,30	0,70			0,44	
21	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	3,01	1,20			1,25	0,009
22	Khu tái định cư Nam Sông Công	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,18	0,05				0,13	
23	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	11,58	8,79	2,49			2,50	0,29
24	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	10,70	7,58	1,00			2,98	0,14
25	Khu tái định cư Đồi Tròn - thuộc Dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	3,55	1,01			0,50	
26	Khu tái định cư xã Tân Thái (đôi Nam Vân- giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02					0,02	
27	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	3,63	3,00	3,00			0,63	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
28	Khu tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào Đền Gàn)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,00	3,00	3,00				
29	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	6,00	6,00	6,00				
30	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,73	7,00			0,40	
31	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	24,46	0,41			5,58	0,033
32	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,00	4,00				1,00	
33	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân, tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	1,19	0,96	0,65			0,23	
34	Khu dân cư trung tâm	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	5,95	4,67	4,00			1,25	0,03
35	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	5,64	4,87	4,50			0,77	
36	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,10	2,10	1,90				
37	Khu dân cư Bán Luông (bổ sung thêm)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,54	2,04	1,21			0,50	
38	Khu dân cư xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Còng)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	4,30	3,50	3,00			0,80	
39	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,33	0,33	0,33				
40	Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	4,73	4,02	2,99			0,71	
41	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyệt	Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ	7,47	7,12	7,00			0,35	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
42	Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,40	0,15	0,05			0,25	
43	Khu tái định cư (để thực hiện Dự án Đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc)	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
44	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	2,00	2,00	2,00				
45	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	5,58	4,20	3,65			1,37	0,01
46	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	5,39	4,03	2,75			1,36	
47	Khu dân cư mới Hồ Thổ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,80	19,60				0,20	
48	Khu dân cư xóm Đền	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	5,79	3,35	3,29			2,44	
49	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,82	6,07	3,46			0,69	0,06
50	Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0,55	0,40				0,15	
51	Trụ sở UBND xã Cát Nê	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,28	0,28	0,28				
52	Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,26	0,05				0,21	
53	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,67	1,17	1,17			0,50	
54	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,10	0,10					
55	Trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh và các hạng mục phụ trợ	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	1,76	1,75	1,49			0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
56	Trụ sở làm việc UBND xã Yên Lãng (Nhà làm việc và nhà văn hóa)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,38	1,38					
57	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,44	0,06	0,06			0,38	
58	Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,50	0,18				0,32	
59	Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,35	2,35					
60	Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,54	0,54	0,54				
61	Nhà văn hóa xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13	0,13	0,13				
62	Không gian văn hóa trà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,90	1,70			0,10	
63	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22			0,01	
64	Xây dựng Trạm y tế xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,16	0,16					
65	Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,31	0,31	0,31				
66	Trường mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,05				
67	Trường mầm non Hùng Sơn 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,05				0,28	
68	Trường mầm non Hùng Sơn 1	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,30	0,30					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
69	Mở rộng Trường mầm non Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,03				
70	Mở rộng Trường tiểu học Việt Ân	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
71	Mở rộng Trường THCS	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,08				
72	Mở rộng Trường mầm non Phúc Lương	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,30	0,23	0,17			0,07	
73	Mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,14					0,14	
74	Mở rộng Trường tiểu học Quân Chu	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0,05					0,05	
75	Trường Trung học phổ thông Đội Cấn	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	3,80	3,00	0,10			0,80	
76	Trường mầm non Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,46	-				0,460	
77	Sân thể thao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	1,31	1,31	1,31				
78	Xây dựng sân vận động xã	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
79	Sân vận động thể thao xã	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	1,60	1,60	1,60				
80	Sân thể thao	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
81	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,10				
82	Trung tâm Văn hóa thể thao xóm Lưu Quang	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,64	0,64	0,27				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
83	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04	1,03	1,01				0,01
84	Trung tâm Thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,95	1,70			0,05	
85	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
86	Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng và chăm sóc, bảo dưỡng xe cơ giới	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,30	0,30	0,30				
87	Sản xuất kinh doanh (sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,24	0,24	0,24				
88	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	24,50	22,69	0,36			1,80	0,01
89	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,67	0,31	0,18			0,35	0,01
90	Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
91	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	2,97				
92	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
93	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	25,37	6,98	3,18			18,03	0,36
94	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	2,41	0,20			0,48	
95	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4, xóm 2	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2,50	1,70	0,06			0,80	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
96	Dự án Núi Pháo	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,80	7,09	1,00			2,65	0,06
97	Dự án Núi Pháo	Xã Tân Lĩnh, huyện Đại Từ	1,22	1,17				0,05	
98	Dự án Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	10,45	4,70	0,59			5,69	0,06
99	Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	4,26	4,26					
		Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8,55	8,55					
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14,77	14,75				0,02	
100	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, xã Ký Phú, xã Cát Nê, xã Quân Chu, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	4,20	4,18	3,98			0,02	
101	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,19	0,10	0,04			0,09	
102	Dự án Ngầm tràn Suối Long, ngầm tràn Suối Mang (thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội, huyện Đại Từ)	Xã Tiên Hội, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,71	0,30	0,20			0,31	0,10
103	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2,22	2,04	1,75			0,18	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)						
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Tổng số	Trong đó:					
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng								
104	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngàm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG) (bổ sung thêm)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,20	1,02	0,69				0,17	0,01
105	Đường Cù Vân - An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,03	0,02					0,01	
106	Đường vào Trụ sở làm việc UBND xã	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80					
107	Đường từ QL 37 đến đường bê tông xóm Gò	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50					
108	Công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,07	0,07						
109	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,08	0,07					0,01	
110	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	2,25	2,03	1,22				0,20	0,02
111	Mở rộng Khu di tích lịch sử 27/7	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,60					0,40	
112	Địa điểm Quân y xã Trần Quốc Toán	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,02	0,02						
113	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07					
114	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 3	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,02					
115	Nhà văn hóa tổ dân phố 17	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,09	0,09						
116	Nhà văn hóa tổ dân phố Hợp Thành	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06					
117	Nhà văn hóa các xóm, tổ dân phố	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,54	0,45	0,45				0,09	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
118	Nhà văn hóa các xóm	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,58	0,58	0,58				
119	Nhà văn hóa xóm Bình Khang	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06				
120	Nhà văn hóa xóm Gió	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
121	Nhà văn hóa 8 xóm	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,62	0,62	0,30				
122	Nhà văn hóa các xóm: Dưới 3, Đình 1, Kỳ Linh, Mây	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
123	Chợ Trung tâm xã	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
124	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	6,20	5,65	1,04			0,55	
125	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	2,10	2,10					
126	Mở rộng chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50	0,50					
127	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	8,14	7,64		0,44		0,50	
128	Dự án Nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
129	Dự án Nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng (bổ sung thêm)	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		329,05	237,51	131,63			88,80	2,75
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình	0,25	0,25	0,25				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,10	0,10	0,05				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	4,10	4,10	2,44				
4	Khu đô thị Cầu Cỏ	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,99	3,99	3,99				
5	Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,60	3,98			0,40	
6	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,25	9,69	5,86			1,40	0,16
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,40	4,25	2,65			0,15	
7	Khu đô thị số 04, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,30	3,70	3,50			0,60	
8	Khu đô thị số 05, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,60	5,66	5,11			0,94	
9	Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,88	3,81	3,78			0,07	
10	Khu dân cư Hồ Dinh	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,42	1,39	1,28			0,03	
11	Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,95	0,62	0,57			0,32	0,01

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
12	Khu đô thị số 7, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,63	3,12	2,52			0,51	
13	Khu đô thị số 11, thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1,50	1,50	1,50				
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,90	3,90	3,90				
14	Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	13,98	12,24	7,75			1,74	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,00	1,97	1,88			0,03	
15	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3,32	3,26	2,09			0,06	
16	Khu đô thị số 2 thuộc Khu đô thị mới xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	9,00	7,26	3,00			1,74	
17	Điểm dân cư Trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	4,82	4,72	4,30			0,10	
18	Điểm dân cư sinh thái Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	9,00	7,43				1,57	
19	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,58	6,55	5,55			1,03	
20	Khu tái định cư Khu công nghiệp Diềm Thụy 170 ha	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,90	1,84	0,87			0,06	
21	Dự án Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,20	3,90			0,70	0,10
22	Dự án Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	11,94	10,54	7,34			1,40	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
23	Dự án Xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,30					0,30	
24	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiêu Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	7,79	6,50			0,81	0,40
25	Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,97	4,90			0,03	
26	Khu dân cư và Thương mại Việt Cường	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,60	0,19				5,41	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,60					3,60	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,55					1,55	
27	Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,86	0,19				5,67	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,60					3,60	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,66					1,66	
28	Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	1,23	1,23	0,80				
29	Khu dân cư Trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt huyện Phú Bình	0,60	0,60	0,60				
30	Đầu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại Khu dân cư trung tâm xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,01				
31	Điểm dân cư nông thôn xóm Rô, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,15	0,15					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
32	Khu tái định cư xóm Trang, xã Điem Thụy (Khu tái định cư Khu công nghiệp 170 ha)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	6,01	5,69	4,19			0,32	
33	Mở rộng Khu trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,40					
34	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Điem Thụy)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,76	3,13			0,24	
35	Trụ sở UBND xã Đào Xá	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,72	0,65	0,65			0,07	
36	Trụ sở UBND xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,03	0,03					
37	Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hà Châu	Xã Hà châu, huyện Phú Bình	0,05	0,05					
38	Mở rộng Trụ sở UBND xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,08	0,08	0,08				
39	Mở rộng Trường bán, Trường huấn luyện, Trường Quân sự/Quân khu I	Xã Bàn Đạt và xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	2,61	2,61	1,91				
40	Nâng cấp Công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu và xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,25	0,25					
41	Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6,07	5,99	0,29				0,08
42	Thao trường bắn Hồ Cùng xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,30	0,30					
43	Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,51	0,50	0,30			0,01	
44	Trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	1,30	1,30	1,20				
45	Quảng trường huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,36	1,17	1,17			0,19	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
46	Nhà văn hóa xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,18	0,14				0,04	
47	Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,03	0,03					
48	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,51	0,51	0,51				
49	Trạm Y tế xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,14	0,14	0,14				
50	Mở rộng Trường Mầm non Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04				
51	Trường mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,32					0,32	
52	Công trình xây dựng Trường Mầm non xã	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,33	0,33					
53	Mở rộng Trường Mầm non	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,31				
54	Trường Mầm non trung tâm	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,52	0,52	0,52				
55	Công trình nhà lớp học và một số công trình phụ trợ, Trường Tiểu học Hà Châu	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,04	0,04					
56	Trường mầm non Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,15	0,15					
57	Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,22	0,22	0,14				
58	Khu thể thao xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,06	0,06	0,06				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
59	Sân vận động, thể thao núi Cấm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,60	2,60					
60	Khu công nghiệp Điềm Thụy phân diện tích 180ha (khu A)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,60	1,20			0,40	
61	Cụm công nghiệp Điềm Thụy (giai đoạn 1)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	10,40	9,80	4,78			0,60	
62	Cụm công nghiệp Điềm Thụy (giai đoạn 2)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	10,47	9,35	4,61			1,12	
63	Trụ sở làm việc, nhà kho, xưởng sản xuất HTX Tân Ngọc	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0,40	0,40	0,40				
64	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,15	0,15			0,03	
65	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,42	0,42	0,42				
66	Khu trông giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,74	0,74	0,74				
67	Cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20	0,17				
68	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Đương Nghĩa Lùng, Đương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,64	0,61	0,41			0,03	
69	Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bồng Lai, xã Thượng Đĩnh và xóm Ngược, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình và công trình phụ trợ	Xã Thượng Đĩnh, huyện Phú Bình	6,07	1,07	0,53			5,00	
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,84					0,84	
70	Mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	24,43	4,12	3,36			18,36	1,95

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
71	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bông lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	8,80	2,92	2,92			5,88	
72	Đường Vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội	Xã Nga My, huyện Phú Bình	14,80	13,10	1,20			1,70	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	10,50	9,75	1,00			0,75	
73	Đường giao thông vào Trụ sở UBND xã Đào Xá mới	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,16	0,15	0,04			0,01	
74	Đường giao thông Cụm Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,95	0,15				
75	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Dẽo tại lý trình Km45+136	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	3,15	0,90	0,25			2,25	
76	Đường nối Quốc lộ 37- Quốc lộ 3 mới (đường 41m)	Thị trấn Hương Sơn, xã Nga My, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	11,46	0,40				11,06	
77	Cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,07				
78	Điểm trông giữ xe Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	3,17	1,92			0,15	
79	Đường đi vào sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,07				
80	Hiện đất để mở rộng đường giao thông và làm đường giao thông vào vị trí chuyên mục đích	Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình	1,00	1,00	0,50				
81	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Sỏi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,81	2,52				0,27	0,02
82	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 -Km5+350)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,82	1,07				0,75	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
83	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,70	0,25	0,001			1,44	0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	1,14	0,12	0,02			1,01	0,02
84	Mở rộng sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,00	3,00	0,01				
85	Mở rộng Nhà văn hóa xóm La Đuốc xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,56	0,56	0,47				
86	Nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,40					0,40	
87	Dự án Xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV)	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,09				
88	Dự án Cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau Trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,05	0,04	0,03			0,01	
89	Dự án Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Dự án KFW3)	Xã Diềm Thụy, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,11	0,08	0,04			0,03	
90	Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 373 Gò Đầm - 373 Phú Bình.	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,003				
91	Dự án Cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Bàn Đạt, xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,02	0,02	0,02				
92	Dự án Đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04				
93	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	9,40	9,36	0,49			0,04	
94	Dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,20	1,20					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
95	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,05	0,05					
V	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		196,48	141,25	41,82			51,91	3,32
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương	2,65	2,65	2,33				
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,11	0,11	0,08				
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,61	0,61	0,23				
5	Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,56	5,56	5,11				
6	Khu đô thị Thác Lờ (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,00	5,76	0,72			0,24	
7	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,77	4,77	4,77				
8	Khu đô thị số 1 Đu - Động Đạt	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,20					1,20	
		Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	18,60					18,60	
9	Khu dân cư Làng Mới	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,16	0,14	0,12			0,02	
10	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	6,99	5,88	2,64			1,11	
11	Khu dân cư Mỹ Khánh	Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	1,00	1,00	0,94				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
12	Khu dân cư tại xóm Làng (giáp chợ Trào)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,35	0,35	0,20				
13	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,51	0,47	0,40			0,04	
14	Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,97	1,96			0,13	
15	Mở rộng Trụ sở UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10	0,10					
16	Trụ sở UBND xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,49				
17	Trụ sở UBND thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,69	0,63	0,63			0,03	0,03
18	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00	38,800				0,60	0,600
19	Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	3,95					3,95	
20	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,752					
21	Xây dựng nhà văn hóa Ba Họ	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,02	0,02					
22	Trung tâm văn hóa thể thao	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	1,57	1,500	0,09			0,04	0,030
23	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,64	0,702	0,70			0,89	0,043
24	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,00	2,00	1,77				
25	Trạm y tế xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,19					0,19	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
26	Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,11						0,114
27	Giao đất cho Trạm Y Tế	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,12					0,12	
28	Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	6,95	6,34	0,74			0,61	
29	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35	0,35					
30	Trường tiểu học Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,70	0,70					
31	Trường mầm non Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,29	0,24				
32	Trường Mầm Non xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28					0,28	
33	Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15						0,154
34	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,05	9,26			5,09	0,46
35	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại khu vực Đồi Chè	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0,82	0,77	0,50			0,05	
36	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
37	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
38	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
39	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Trảng Học, thị trấn Đu của Công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,27				
40	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,74	0,69			0,01	
41	Công trình Tiểu dự án cấp nước 9, cấp nước sinh hoạt xã Cô Lũng	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0,05	0,01	0,01			0,04	
42	Công trình Tiểu dự án cấp nước 3, cấp nước sinh hoạt xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,06				
43	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	20,85	18,06				2,66	0,13
44	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	23,58	7,21	2,63			14,62	1,75
45	Mở rộng Nhà máy gạch của Công ty TNHH Quang Trung	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	3,40	3,28	0,80			0,12	
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	1,23	1,20	1,00			0,03	
47	Mở rộng đường Na Mây - Bản Héo đi xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa (Giai đoạn 2)	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,28	0,25	0,02			0,03	
48	Mở rộng tuyến đường xóm Đồng Danh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,25	0,22	0,08			0,03	
49	Mở rộng tuyến đường xóm Ba Luông- Khe Khoang	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,20	0,15				0,05	
50	Đường Di tích địa điểm Đại hội Chiến sỹ thi đua yêu nước toàn quốc	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,80	0,80					
51	Đường bê tông xóm Na Mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,25	0,25					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
52	Đường nông thôn xóm Na Biểu	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,27	0,27					
53	Đường bê tông xóm Khuân Rây	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,21	0,21					
54	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Túc Tranh, Phú Đô, Yên Lạc	0,15	0,15	0,02				
55	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,64	0,54	0,06			0,10	
56	Mở rộng Đường xóm Đìn Đeng - Làng Nông	Xã Yên Trách, huyện Phú Lương	0,10	0,100	0,04				
57	Đường bê tông tiểu khu Lân 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,050					
58	Đường bê tông tiểu khu Cầu Lân (giai đoạn 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,15	0,150					
59	Đường bê tông tổ 6, tiểu khu Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04	0,040					
60	Đường bê tông vào Nghĩa trang tiểu khu Cầu Trắng - Thái An	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,050					
61	Đường mây tre đan	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,80	0,800	0,30				
62	Đường trục xã, liên xã	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,290	0,15				
63	Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng Nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,23	0,21	0,04			0,01	0,01
64	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Pháng 1	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,02	0,02					
65	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Phú Nam 1	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,02	0,02					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
66	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên	Xã Đông Dạt và xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,03	0,03					
67	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh và xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,02			0,004	
68	Dự án: 474 TBA 220KV Thái Nguyên (E6.2) - 471 Phú Lương (E6.6) của Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,03				
69	Mở rộng chợ Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,50	0,500	0,50				
70	Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40	0,400	0,40				
71	Mở rộng chợ thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,00					1,00	
72	Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,85	0,85					
VI	THỊ XÃ PHỔ YÊN		468,31	416,75	230,38	1,90		50,31	1,26
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, thị xã Phổ Yên	4,03	4,03	3,18				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,98	0,98	0,45				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	7,77	7,77	4,03				
4	Khu đô thị Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4,96	4,96	4,20				
5	Khu đô thị Sơn Duyệt (Khu dân cư Sơn Duyệt)	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	4,80	4,80	4,50				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
6	Khu đô thị xanh Phố Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	16,02	12,75	7,50			3,28	
7	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	9,64	9,64	9,64				
8	Khu đô thị Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	11,58	10,58	7,60			1,00	
9	Khu dân cư Yên Thứ	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	3,03	2,83	2,83			0,20	
10	Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	2,24	2,15	2,15			0,09	
11	Khu dân cư An Sinh Phú II (Trước đây tên dự án là Khu dân cư An Sinh Phú)	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,90	0,90	0,90				
12	Tái định cư Công Võ, tổ dân phố Vinh Xương	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	0,10					0,10	
13	Khu tái định cư Thanh Hoa	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,50	1,50	1,20			1,00	
14	Khu tái định cư Bãi Bông mở rộng	Phường Bãi Bông, thị xã Phố Yên	1,00	0,92	0,10			0,08	
15	Khu đô thị Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	5,20	5,12	4,85			0,08	
16	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Phố Yên	0,70	0,70	0,40				
17	Khu tái định cư Tân Hoa	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	0,35	0,29	0,29			0,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
18	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	3,50	3,50	3,50				
19	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	11,39	10,20	8,90			1,19	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	7,50	7,10	6,80			0,40	
20	Khu đô thị Đồng Tâm	Phường Bãi Bông, thị xã Phố Yên	1,90	1,90	1,60				
21	Khu đô thị tổ dân phố Nam, phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	1,00	1,00	1,00				
22	Khu đô thị Thảo Nguyên	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	4,15	3,07	3,07			1,08	
23	Khu đô thị tổ dân phố Thành Lập, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	1,60	1,55	1,35			0,05	
24	Điểm dân cư số 2, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,26	0,26					
25	Điểm dân cư số 1, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,20	0,20					
26	Điểm dân cư số 3, phường Ba Hàng (tổ dân phố Kim Thái)	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,20	0,20					
27	Khu dân cư Thành Lập	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	2,00	2,00	1,70				
28	Khu dân cư tổ dân phố A2, phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Phố Yên	0,10					0,10	
29	Khu dân cư xóm 3, thị trấn Bắc Sơn (Đầu giá quyền sử dụng đất)	Phường Bắc Sơn, thị xã Phố Yên	0,40					0,40	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
30	San nền điểm dân cư phục vụ tái định cư để thực hiện Dự án Đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,42	0,42	0,42				
31	Điểm dân cư nông thôn Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	6,00	6,00					
32	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, xã Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	9,20	9,20	9,20				
33	Điểm dân cư nông thôn Cầu Gô, xã Tiên Phong (Khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gô)	Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên	9,98	7,98	7,98			2,00	
34	Điểm dân cư nông thôn Vạn Phúc, xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên (Khu dân cư Vạn Phúc Phố Yên)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	4,80	4,80	4,00				
35	Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	9,08	9,08	7,08				
36	Tái định cư Hồng Tiến 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,10	2,00	2,00			0,10	
37	Tái định cư xóm Háng	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,00					2,00	
38	Khu Tái định cư Bờ Hội	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,12					0,12	
39	Tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,80					0,80	
40	Điểm dân cư nông thôn Tân Trung	Xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên	0,30					0,30	
41	Khu Tái định cư Vùng Lũ	Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên	3,20	3,00	2,00			0,20	
42	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Công Thượng	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,56	1,81	1,70			0,75	
43	Điểm dân cư nông thôn dân cư Vân Trai	Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên	4,08	3,99	3,80			0,09	
44	Điểm dân cư nông thôn Văn Dương	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	4,00	4,00	3,85				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
45	Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	4,56	4,56	3,02				
46	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2	Xã Nam Tiến, phường Đông Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	7,39	7,39	7,07				
47	Khu tái định cư Đông Kết	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	5,24	5,06	5,06			0,18	
48	Khu dân cư Vinaconex 3 - Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2,15	0,97	0,93			1,18	
49	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	5,50	5,50	4,95				
50	Khu dân cư Trường Thọ	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	5,50	5,50	5,50				
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,70	2,70	2,70				
51	Mở rộng khuôn viên Thị ủy Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,30	0,21	0,21			0,09	
52	Trụ sở làm việc bảo hiểm xã hội, thị xã Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,35	0,35	0,35				
53	Khu trung tâm UBND xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,60	0,60	0,60				
54	Đồn Công an và Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	Phường Đông Tiến, thị xã Phổ Yên	0,39	0,39	0,10				
55	Phân kho PK5/kho K602 Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	3,74	3,36				0,380	
56	Đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ K602/ Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng (hệ thống điện, chống sét)	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	0,01	0,007	0,004			0,001	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
57	Trạm y tế xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,20	0,20	0,20				
58	Trường mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,29	0,29	0,29				
59	Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng, Trường Mầm non Phúc Thuận III	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	0,12	0,12					
60	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, Trường Tiểu học Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	0,03	0,03					
61	Mở rộng Trường Mầm non xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	0,14	0,14					
62	Trường Tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,22	0,22	0,22				
63	Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phố Yên	Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	3,00	3,00	3,00				
64	Xây mới Trường Mầm non Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên	0,35	0,35	0,35				
65	Xây mới Trường Mầm non Tiên Phong I	Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên	0,45	0,45	0,45				
66	Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phố Yên	0,55	0,55					
67	Trường Tiểu học Bãi Bông	Phường Bãi Bông, thị xã Phố Yên	0,60	0,60	0,60				
68	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường	Phường Đồng Tiên, thị xã Phố Yên	1,20	1,15	1,10			0,05	
69	Trường mầm non xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,40	0,40	0,40				
70	Trường Tiểu học xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,60	0,60	0,60				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
71	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50					
72	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	0,30	0,30	0,20				
73	Xây dựng Khu thể thao và các phòng chức năng xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	0,35	0,35	0,35				
74	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,30	0,30	0,30				
75	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tiên Phong	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0,30	0,30	0,30				
76	Khu văn hóa, thể thao tổ dân phố Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,15					0,15	
77	Khu công nghiệp Điềm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18,00	16,00	3,00			2,00	
78	Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa (Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam)	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,33					0,33	
79	Cụm công nghiệp số 3	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	3,76	3,76	3,65				
80	Khu công nghiệp Điềm Thụy (170ha)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	28,10	24,10	9,00			4,00	
81	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (trước đây là Khu công nghiệp Trung Thành)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	27,00	25,00	7,00			2,00	
82	Dự án Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 tại xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,35	0,35	0,35				
83	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,50	3,50	3,50				
84	Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,85				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
85	Cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên vật liệu các loại	Xã Trung Thành, thị xã Phố Yên	3,24	3,24	2,50				
86	Chuyển mục đích sang đất sản xuất, kinh doanh của hộ bà Nguyễn Thị Thiệp	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	0,99	0,99	0,99				
87	Khai thác Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	45,30	45,30	4,00				
88	Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên	10,19	9,45	5,18			0,67	0,07
89	Đường vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu)	Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên	6,90	4,39	1,86			2,51	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	6,66	5,57	1,39			1,09	
90	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,96	0,90	0,90			0,06	
91	Xây dựng tuyến đường từ tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng đi Quốc lộ 3 cũ	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	1,50	0,80	0,70			0,70	
92	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261, đoạn từ ngã tư Phố Yên đến Cầu Rẽo	Phường Ba Hàng, phường Bãi Bông, xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	5,10	4,95	0,10			0,15	
93	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	Phường Ba Hàng, xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên	2,60	2,45	0,60			0,15	
94	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Ấm, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,50	2,00	2,00			0,50	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)						
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Tổng số	Trong đó:					
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng								
95	Nâng cấp, cải tạo cầu Đồi Cao, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,01	0,01	0,01					
96	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phổ Yên (đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - Nút giao Yên Bình)	Xã Nam Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,07	0,05	0,03			0,02		
97	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,50	2,40	2,40			0,10		
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,10	1,00	0,60			0,10		
98	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương	Phường Đông Tiến, thị xã Phổ Yên	1,06	0,77	0,77			0,29		
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,56	1,13	1,13			0,43		
99	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,00	2,80	2,80			0,20		
100	Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn kết nối đến khu đô thị Hồng Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1,83	1,33				0,50		
101	Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến - Thuận Thành	Xã Nam Tiến, xã Trung Thành, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,36	0,36	0,36					
102	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	5,05	3,05				2,000		
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	5,76	2,20	0,10			3,560		
103	Kè đê Chã K5+050 - K5+450	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	5,51	4,40				0,010	1,10	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
104	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,16					0,16	
105	Dự án Nâng cấp tuyến đê Chả qua địa phận xã Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	2,50	2,30	1,00			0,20	
		Xã Đông Cao, thị xã Phố Yên	2,50	2,30	2,30			0,20	
106	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công, đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,33	0,24	0,24			0,09	
		Xã Trung Thành, thị xã Phố Yên	2,51	2,30	2,30			0,21	
107	Đường dân sinh tuyến tránh sự đoàn 312	Xã Trung Thành, thị xã Phố Yên	0,57	0,57	0,57				
		Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	1,33	1,00	0,45			0,33	
108	Dự án Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên	10,45	2,53	1,67			7,83	0,09
109	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ quốc lộ 37 đến cầu Hòa Sơn)	Xã Đông Cao, thị xã Phố Yên	1,10	0,85	0,30			0,25	
110	Rãnh thoát nước khu dân cư từ xóm Phú Thịnh đến xóm Công Thương, xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,03	0,03	0,02				
111	Dự án Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Đông Cao, thị xã Phố Yên	0,07	0,07	0,03				
		Xã Vạn Phái, thị xã Phố Yên	0,06	0,06					
112	Tiểu dự án 5- Cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên (thuộc dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên	0,06	0,06	0,004			0,002	
113	Trạm nước sạch dự phòng 1	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	0,11	0,07	0,07			0,04	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
114	Trạm nước sạch dự phòng 2	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,10	0,003				0,09	
115	Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,10					0,10	
116	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Các xã: Tân Hương, Đông Cao, Tân Phú, Trung Thành, Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,09	0,08	0,07			0,01	
117	Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,00	0,002					
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,05	0,04	0,04			0,003	
118	Dự án 373 Gò Đầm (E6.3) - 373 Phú Bình (E6.17)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,01	0,012	0,01			0,002	
		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,00	0,003	0,003				
119	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1,00	0,60	0,10			0,40	
120	Xây dựng mới chợ nông thôn xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,52	0,52	0,52				
121	Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	28,00	26,50	0,50			1,50	
122	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1,90	1,90		1,90			
123	Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0,75	0,75	0,75				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
124	Chuyển mục đích sang đất tín ngưỡng (Bà Vũ Thị Cẩm; ông Đào Văn Đình)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,05	0,04	0,04			0,01	
125	Mở rộng nghĩa trang xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00	1,00				
126	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang Liệt sỹ thị xã Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,11	0,10				0,01	
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		392,08	330,76	182,52			61,23	0,10
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,02	0,02	0,02				
3	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	6,10	3,00	1,80			3,10	
4	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	2,00	1,90	1,70			0,10	
5	Khu đô thị số 1, phường Phố Cò (Khu dân cư số 1, phường Phố Cò)	Phường Phố Cò, TP Sông Công	5,00	4,50	2,50			0,50	
6	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Châu Sơn, TP Sông Công	5,00	5,00	5,00				
7	Khu đô thị phường Bách Quang	Phường Bách Quang, phường Cái Đan, TP Sông Công	15,00	13,00	7,50			2,00	
8	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	3,80	3,10	1,80			0,70	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
9	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	7,25	6,31	3,88			0,95	
10	Khu đô thị KOSY tại phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	14,60	13,70	6,00			0,90	
11	Khu đô thị phường Phố Cò	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	5,00	4,50	2,00			0,50	
12	Khu đô thị đường Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	5,00	4,00	2,50			1,00	
13	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	12,00	9,00	5,00			3,00	
14	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 1,2,3)	Phường Bách Quang, phường Châu Sơn, TP Sông Công	8,00	6,60	4,00			1,40	
15	Khu đô thị tổ dân phố 11, phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	1,90	1,70	0,80			0,20	
16	Khu đô thị Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	8,00			1,00	
17	Khu tổ hợp dịch vụ, trung bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cái Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (để đầu giá)	Phường Cái Đan, TP Sông Công	4,50	3,50	2,00			1,00	
18	Khu đô thị số 1 Cái Đan	Phường Cái Đan, TP Sông Công	22,50	19,50	9,00			3,00	
19	Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	5,00	4,60	4,00			0,30	0,1

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
20	Khu tái định cư tổ dân phố 4, phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,80	0,60	0,20			0,20	
21	Khu đô thị đường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	3,60	3,20	2,40			0,40	
22	Khu nhà ở Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	18,00	16,00	9,00			2,00	
23	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
24	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
25	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công)	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	5,50			1,00	
26	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	15,00	10,00	4,00			5,00	
27	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	10,00	9,80	4,90			0,20	
28	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang (bổ sung thêm)	Xã Tân Quang, TP Sông Công	25,90	19,30	3,10			6,60	
29	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, TP Sông Công	3,52	3,17	1,82			0,35	
30	Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	13,00	12,20	8,60			0,80	
31	Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Bá Xuyên, xã Tân Quang, TP Sông Công	10,00	9,50	8,00			0,50	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
32	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	5,60	5,50	4,00			0,10	
33	Xây dựng nhà một cửa, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,27	0,27	0,18				
34	Xây dựng Trụ sở UBND phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	1,00	1,00					
35	Trụ sở Công an phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,15					0,15	
36	Mở rộng Trung đoàn 209	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,15					0,15	
37	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	2,00	2,00					
38	Thao trường Trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	2,80	2,80	1,00				
39	Công ty Môi trường đô thị Sông Công	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,60				
40	Trường Mầm non Lương Châu	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,50	0,50	0,30				
41	Trường Mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,50				
42	Trường Mầm non Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	0,60	0,60	0,20				
43	Trường THCS Thắng Lợi	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,43	0,43	0,43				
44	Trường Mầm non Việt Đức	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
45	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	0,18					0,18	
46	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,30				
47	Trường Mầm non Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,50	0,50	0,50				
48	Trường Mầm non Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
49	Trường THCS Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
50	Trường Mầm non Hoa Sen	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
51	Mở rộng Trường Tiểu học Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
52	Trường Mầm non Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,40	0,40	0,35				
53	Trường Tiểu học Bình Sơn II	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	1,00	1,00	0,60				
54	Trường THCS Bình Sơn	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,25	0,25	0,10				
55	Trường Tiểu học Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,35	0,35	0,35				
56	Nhóm trẻ Hoa Đào	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
57	Trường THCS Nguyễn Du	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	2,00	1,90	0,70			0,10	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
58	Khu công nghiệp Sông Công 1 (Giai đoạn 2, 3)	Phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	6,46	3,84			3,54	
59	Mở rộng Công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	1,40	1,40	0,70				
60	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cái Đan, TP Sông Công	7,00	6,50	6,50			0,50	
61	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,16	0,13	0,13			0,03	
62	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Đỗ Xuân Vinh	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,50	0,48	0,20			0,02	
63	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Dũng	Phường Cái Đan, TP Sông Công	1,20	1,20	0,30				
64	Cửa hàng thương mại dịch vụ và kho bãi	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,25	0,25	0,25				
65	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh tại phường Lương Châu của hộ gia đình bà Dương Thị Bích Hảo	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,46	0,46	0,30				
66	Nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,30	0,30	0,30				
67	Xây dựng nhà ở và thương mại dịch vụ tại phường Mô Chè (đất ở + đất thương mại dịch vụ)	Phường Mô Chè, TP Sông Công	1,34					1,34	
68	Cửa hàng xăng dầu Cái Đan	Phường Bách Quang, phường Cái Đan, TP Sông Công	0,30	0,30	0,15				
69	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cái Đan (đề đấu giá)	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,33	0,27	0,07			0,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
70	Cầu lạc bộ thể thao Sông Công	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
71	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên	Xã Tân Quang, TP Sông Công	3,30	2,50	1,60			0,80	
72	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,28	0,26	0,24			0,02	
73	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
74	Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,25	0,25	0,25				
75	Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân	Phường Cái Đan, TP Sông Công	4,40	4,00	3,20			0,40	
76	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,99	0,99	0,99				
77	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, TP Sông Công	5,73	5,52	0,70			0,21	
78	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
79	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	4,00	3,70	2,00			0,30	
80	Đường Trần Phú	Phường Cái Đan, TP Sông Công	6,30	5,50	2,50			0,80	
81	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang	Xã Tân Quang, phường Bách Quang, TP Sông Công	3,70	2,80	0,90			0,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
82	Đường Thăng Lợi kéo dài	Phường Mỏ Chè, phường Thăng Lợi, phường Bách Quang, phường Cái Đan, TP Sông Công	5,50	5,00	2,00			0,50	
83	Đường nối Khu công nghiệp Sông công 2 với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	Xã Tân Quang, phường Lương Sơn, TP Sông Công	12,50	11,00	5,50			1,50	
84	Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến nút giao đường quy hoạch đi Khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (công Trung đoàn 209) đến cầu Du Tân	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	2,90	2,00	1,00			0,90	
85	Đường 30/4, đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	1,50	1,10	0,60			0,40	
86	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	2,00	1,60	0,60			0,40	
87	Đường 30-4 và Khu dân cư hai bên đường	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	3,50	2,50	1,00			1,00	
88	Mở rộng Quảng trường và xây dựng Hội trường Thành Ủy Sông Công	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	1,30	1,00				0,30	
89	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				
90	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (dự án KFW3)	Các xã, phường, TP Sông Công	0,08	0,08	0,06				
91	Xây dựng đường dây 22kV xuất tuyến lộ 1 từ TBA 110kV Sông Công 2 chống quá tải Khu công nghiệp Sông Công	Các xã, phường, TP Sông Công	0,09	0,08	0,06			0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
92	Công trình dự án điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công (Công ty điện lực miền Bắc)	Các xã, phường, TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				
93	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công (đợt 2)	Xã Tân Quang, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	14,30	7,38	1,53			6,92	
94	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,64	0,64	0,32				
95	Nghĩa trang Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	1,65	1,65					
96	Nghĩa trang Vĩnh Hằng Sông Công	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	3,86	3,86	2,00				
VIII	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1175,37	848,66	337,89	19,80		315,21	11,49
1	Vườn ươm cây tại xóm Nam Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	1,31	1,31	0,98				
2	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,70	0,50				0,20	
3	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,20					0,20	
4	Khu dân cư số 5, phường Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	1,54	1,10	1,10			0,44	
5	Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Phường Thịnh Đán, TPTN	16,38	14,03	4,40			2,35	
6	Đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,69	0,35				0,34	
7	Xây dựng, cải tạo hạ tầng Khu dân cư tại tổ dân phố 11, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,08	0,02				0,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
8	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23, phường Phú Xá, TPTN	Phường Phú Xá, TPTN	8,16	5,58	5,05			2,58	
9	Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	7,80	6,13	2,48			1,61	0,06
10	Khu dân cư tổ 7, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	12,76	6,80	4,03			5,94	0,02
11	Khu dân cư 11A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,34	0,31	0,31			0,03	
12	Khu tái định cư liên tổ 19+20, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	5,00	4,50	2,30			0,50	
13	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,85	0,80	0,30			0,05	
14	Khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,50	0,45	0,05			0,05	
15	Xây dựng cấp bách Khu dân cư số 3, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,01					0,01	
16	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, TPTN	4,25	2,81	0,20			1,20	0,24
17	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc	Phường Phú Xá, TPTN	1,46	1,46	0,87				
18	Khu đô thị tổ 8B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	13,01	3,31	0,44			9,51	0,19
		Phường Phú Xá, TPTN	0,10					0,10	
19	Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	9,48	7,79	5,61			1,56	0,13
20	Khu dân cư đôi bà Năm, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	1,76	0,80				0,96	
21	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,22	0,02				0,20	
22	Khu dân cư 7B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	0,08	0,03				0,05	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
23	Mở rộng khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	7,22	5,65	0,88			1,39	0,18
24	Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	5,80	4,13	1,20			1,50	0,17
25	Khu dân cư số 3, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	5,80	4,23	1,10			1,54	0,03
26	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập (phần mở rộng)	Phường Tân Lập, TPTN	1,25	0,45	0,20			0,80	
27	Khu dân cư số 4 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,37	2,68	1,13			0,69	
28	Khu dân cư số 4 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,73	1,88	1,11			1,85	
29	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	2,34	1,72	0,51			0,62	
30	Khu dân cư số 6 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,26	0,63				2,63	0,004
31	Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Phường Quang Trung, TPTN	0,78	0,78	0,78				
32	Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Phường Quang Trung, TPTN	0,67	0,67	0,67				
33	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều	Phường Quan Triều, TPTN	0,77	0,08	0,08			0,06	0,63
34	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, TPTN	3,80	3,80	3,80				
35	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,60	3,56	3,49			0,04	
36	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,29	6,11	3,91			1,18	
37	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,12	0,12	0,12				
38	Khu dân cư Tân lập - Thịnh Đán (Khu số 1)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán, TPTN	20,51	16,16	3,36			4,17	0,18

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
39	Khu đô thị 10A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	2,69	1,29	0,02			1,40	
40	Hạ tầng Khu tái định cư thực hiện xây dựng hạng mục cầu Bến tượng thuộc Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TPTN giai đoạn II tại Khu tái định cư số 2, Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,70	0,70	0,39				
41	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư tại Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	6,40	5,64	3,23			0,76	
42	Xây dựng Khu dân cư đồi Yên Ngựa	Phường Quang Trung, TPTN	0,03					0,03	
43	Khu dân cư tổ 4	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,17	1,34	0,05			0,83	
44	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2- Khu đô thị Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
45	Khu dân cư 11B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	1,31	1,31					
46	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	Phường Quang Trung, TPTN	12,80	6,10	2,00			6,70	
47	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	
48	Nhà ở thương mại TNG Village	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,37	0,28	0,07			0,09	
49	Đường nối từ đường Minh Cầu vào nhà ở xã hội TNG, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,31	0,05	0,01			0,26	
50	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	2,67	2,52	2,35			0,16	
51	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 4, phường Tân Thịnh	Phường Quang Trung, TPTN	0,09	0,08	0,01			0,01	0,001

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
		Phường Tân Thịnh, TPTN	0,64	0,42	0,35			0,13	0,09
52	Khu dân cư HAVICO, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,52	0,40	0,30			0,12	
53	Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	17,96	16,24	8,88			1,70	0,02
54	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, TPTN	15,30	14,83	9,36			0,47	
55	Khu đô thị tổ 11, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	1,69	1,39	1,39			0,30	
56	Khu dân cư Viettime Thái Nguyên, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	4,47	3,96	3,96			0,50	0,01
57	Khu tái định cư phục vụ mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, TPTN	3,06	2,64	1,84			0,37	0,05
58	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	7,69	6,28	4,64			1,06	0,35
59	Khu dân cư số 12	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,65	1,49	0,20			2,16	
60	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (hạng mục đường vào Trường Chuyên Thái Nguyên)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,90	0,80	0,80			0,10	
61	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban quản lý dự án)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,13	0,13	0,13				
62	Khu dân cư 7A, phường Túc Duyên, TPTN (Hạng mục đường và hệ thống thoát nước)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,03	0,03					
63	Khu dân cư số 8 Túc Duyên (giai đoạn 2)	Phường Túc Duyên, TPTN	5,00	5,00	2,80				
64	Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,50	0,27	0,27			0,23	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
65	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	5,83	1,08				4,75	
66	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên Xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng, TPTN	15,31	10,81	8,60			4,50	
67	Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng (giáp Khu dân cư Kosy Gia Sàng)	Phường Gia Sàng, TPTN	18,60	13,40	4,69			5,20	
68	Khu dân cư Kosy Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	7,17	4,49	3,89			2,68	
69	Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	5,32	2,04	0,94			3,18	0,10
70	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, TPTN	34,72	29,71	8,47			4,86	0,15
71	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 4)	Phường Thịnh Đán, TPTN	7,76	4,73	1,73			3,03	
72	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 5)	Phường Thịnh Đán, Phường Tân Lập, TPTN	11,28	9,93	3,32			1,35	
73	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,27	0,22	0,07			0,05	
74	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang	Phường Chùa Hang, TPTN	1,92	0,02				1,90	
75	Khu dân cư phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	4,38	2,80	2,80			1,58	
76	Khu dân cư phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, xã Quyết Thắng	Phường Tân Thịnh, xã Quyết Thắng, phường Quang Trung, TPTN	1,70	0,80	0,10			0,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
77	Khu tái định cư đường Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	
78	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, TPTN	8,21	2,89				5,29	0,03
		Xã Cao Ngạn, TPTN	8,11	5,43	1,36			2,57	0,11
79	Khu đất dự kiến hoàn vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới, huyện Đồng Hỷ	Phường Chùa Hang, phường Đồng Bầm, TPTN	10,05	5,20	4,20			4,85	
80	Khu dân cư 2 bên đường Huống Thượng - Chùa Hang (đoạn qua công phường Chùa Hang và phường Đồng Bầm)	Phường Chùa Hang, TPTN	4,07	2,30	1,88			1,77	
81	Khu dân cư Hồ điều hòa Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,00	0,50				1,50	
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh niên Xung phong và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư hai bên đường	Phường Phú Xá, TPTN	0,83	0,13	0,13			0,70	
83	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 6 Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	1,47	0,65	0,18			0,82	
84	Khu dân cư số 5 Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,51	2,00	1,20			1,51	
85	Nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư cũ	Phường Trung Thành, TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
86	Xây dựng cải tạo khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn, TPTN	1,15	1,15	1,15				
87	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4,13	0,12				2,45	1,55
88	Khu dân cư Nam Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	0,07	0,03				0,04	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
89	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, TPTN	4,18	2,88	2,31			1,30	
90	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, TPTN	19,52	18,88	9,42			0,64	
91	Khu nông nghiệp công nghệ cao và Khu tái định cư Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,49	0,48	0,32				0,01
92	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,09	1,00			1,17	0,02
93	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 4,5, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,42	3,26	3,26			0,16	
94	Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,50	0,50					
95	Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Gia Sàng, TPTN	0,13	0,05	0,05			0,08	
		Phường Tân Lập, TPTN	12,60	6,16	1,42			6,27	0,17
96	Khu dân cư Ban Tích, tại ngõ 536 đường CMT8 (thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng)	Phường Gia Sàng, TPTN	0,64	0,04	0,04			0,60	
97	Khu tái định cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,26	0,59	0,22			0,56	0,11
98	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,20	0,20	0,20				
99	Khu đô thị Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	46,57	36,15	8,80			10,42	
100	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	9,70	8,07	3,90			1,62	0,01
101	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,77	6,64	2,56			1,11	0,02
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,91	1,46	0,15			0,45	
102	Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, TPTN	18,19	16,24	6,15			1,85	0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
103	Khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	2,70	1,90	1,60			0,80	
104	Khu tái định cư số 1 Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,42	4,57	2,07			1,85	
105	Khu tái định cư số 2 Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,81	4,55	1,62			2,25	0,01
106	Xây dựng Khu tái định cư số 1, 2, xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	15,60	13,20	5,70			1,80	0,60
107	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, TPTN	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,51	1,04	0,363			0,39	0,08
108	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	17,27	12,43	6,04			4,82	0,02
109	Tiểu bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, TPTN	2,20	1,94	1,31			0,22	0,04
110	Khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn, TPTN	48,80	44,40	9,50			4,40	
111	Khu dân cư số 1 Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	11,64	6,32	5,74			5,32	
112	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	13,50	9,24	7,57			4,21	0,05
113	Điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,20	3,23	0,48			1,97	
114	Xây dựng tạm nhà để xe và nhà đa năng của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Phường Trương Vương, TPTN	0,04					0,04	
115	Xây dựng Trụ sở UBND xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,63					0,63	
116	Xây dựng Trụ sở UBND phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành, TPTN	0,63	0,63	0,63				
117	Xây dựng Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND phường Quan Triều	Phường Quan Triều, TPTN	0,50					0,50	
118	Xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	Phường Đồng Bâm, TPTN	0,27	0,26				0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
119	Trụ sở Công an xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	0,15					0,15	
120	Trụ sở Công an xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,15					0,15	
121	Trụ sở Công an xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,20					0,20	
122	Mở rộng Trụ sở Công an phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	0,03					0,03	
123	Mở rộng Trụ sở Công an tỉnh (cơ sở 1)	Phường Trưng Vương, TPTN	0,08					0,08	
124	Mở rộng Trụ sở Công an phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành, TPTN	0,03	0,03					
125	Mở rộng Trụ sở Công an phường Tích Lương	Phường Tích Lương, TPTN	0,18	0,18	0,18				
126	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,30	4,18	0,40			0,12	
127	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, TPTN	0,56	0,56	0,56				
128	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	0,38	0,38	0,38				
129	Tháp Antel truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, TPTN	2,16					2,16	
130	Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	1,71	0,73					0,98
131	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng, TPTN	1,08	0,28	0,08			0,80	
132	Nhà văn hóa tổ 14, phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành, TPTN	0,03					0,03	
133	Nhà văn hóa tổ 7, phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành, TPTN	0,06					0,06	
134	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,92	4,26	2,28			0,66	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
135	Xây dựng Công trình và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,15	0,15	0,15				
136	Xây dựng Trạm y tế xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,11					0,11	
137	Cải tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Phường Trương Vương, TPTN	0,02					0,02	
138	Trường Mầm non Đồng Liên	Xã Đồng Liên, TPTN	0,17	0,17	0,08				
139	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,34	0,05				0,29	
140	Trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, TPTN	Phường Túc Duyên, TPTN	0,59	0,59	0,52				
141	Trường Mầm non Túc Duyên xây dựng lớp học 2 tầng 8 phòng	Phường Túc Duyên, TPTN	0,14					0,14	
142	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,33	1,30	1,13			0,03	
143	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trường Mầm non xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,02	0,02					
144	Mở rộng Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,98	0,40	0,08			0,58	
145	Xây dựng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,11	3,58	0,65			0,53	
146	Trường Mầm non Liên cơ gang thép	Phường Hương Sơn, TPTN	0,10						0,10
147	Xây dựng Trường Mầm non Quang Vinh. Hạng mục: Sân nền, nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	0,50	0,50	0,50				
148	Trường THCS Quang Vinh, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Phường Quang Vinh, TPTN	0,30	0,30	0,30				
149	Xây dựng Trường Mầm non Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	0,63	0,11	0,08			0,52	
150	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,34	0,05				0,29	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
151	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân Long	Phường Tân Long, TPTN	0,08	0,06				0,02	
152	Trường Mầm non Quan Triều (Phân hiệu 2). Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	Phường Quan Triều, TPTN	0,19						0,19
153	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, TPTN	0,78	0,78					
154	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, TPTN	0,51	0,51					
155	Mở rộng Trường Mầm non Sơn Cầm	Xã Sơn Cầm, TPTN	0,30	0,30	0,30				
156	Trường Mầm non Phúc Triu	Xã Phúc Triu, TPTN	0,33	0,03					0,30
157	Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,05					0,05	
158	Trường Mầm non Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,25					0,25	
159	Trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN	Xã Quyết Thắng, TPTN	6,00	4,50	4,00			1,50	
160	Trường Mầm non xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,33					0,33	
161	Trường Tiểu học xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,95					0,95	
162	Trường Trung học cơ sở xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	1,03					1,03	
163	Trường Trung cấp nghề Thái Hà	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,14	1,02	1,02				0,12
164	Mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,17					0,11	0,06
165	Mở rộng Trường Tiểu học Trung Thành (hạng mục sân tập thể dục thể thao)	Phường Trung Thành, TPTN	0,00						
166	Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,46	0,45	0,30				0,01

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
167	Trường Mầm non Hương Sen	Phường Trung Thành, TPTN	0,33					0,33	
168	Cụm công nghiệp Sơn Cầm 2	Xã Sơn Cầm, TPTN	29,74	25,81	8,74			3,93	
169	Cụm công nghiệp Sơn Cầm 3	Xã Sơn Cầm, TPTN	20,10	18,30	5,00			1,80	
170	Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch bê tông khí chưng áp autoclaved concrete acc xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,15	1,10	0,25			0,05	
171	Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Việt Cường tại Cụm công nghiệp Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,36	0,21	0,05			0,15	
172	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TPTN	22,20	22,20		19,80			
173	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân và xã Phúc Triu, TPTN	40,00	30,30	7,70			9,70	
174	Khu kinh doanh, chế biến, xuất nhập khẩu nông lâm sản - Công ty Cổ phần gỗ Phương Anh	Phường Tân Thành, TPTN	0,65	0,65	0,65				
175	Xây dựng Nhà máy điện từ Glonics	Phường Phú Xá, TPTN	0,02	0,02	0,02				
176	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Sơn Cầm, xã Phúc Hà, phường Tân Long, TPTN	14,64	9,64	1,34			5,00	
177	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	19,50	14,74	1,46			4,76	
178	Mở rộng bãi thải Nam, nắn suối CD, hành lang an toàn Công ty Than Khánh Hòa, xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	16,08	13,29	6,85			2,79	
179	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	4,04	3,71	0,18			0,33	
180	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Phúc Hà, TPTN	1,39	0,07				1,32	
181	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng TPTN	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,00	1,92	1,80			0,08	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
182	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 đến km 3+500 (địa phận phường Thịnh Đán)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,05	0,01				0,04	
183	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,23	0,15				0,08	
		Phường Thịnh Đán, TPTN	1,33	1,13	0,57			0,20	
184	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Tân Lập (giai đoạn 2)	Phường Tân Lập, TPTN	0,40	0,25				0,15	
185	Nâng cấp cầu Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,68					0,66	0,02
186	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Trung Thành (giai đoạn 2)	Phường Trung Thành, TPTN	0,53	0,20				0,33	
187	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Quang Trung (giai đoạn 1)	Phường Quang Trung, TPTN	0,04	0,004				0,04	
188	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,20	1,99	1,12			0,09	0,12
189	Trường Tiểu học số 1 Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	0,40	0,40					
190	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn 2, phường Phú Xá (chương trình đô thị miền núi phía Bắc – TP Thái Nguyên GDD)	Phường Phú Xá, TPTN	4,58	3,72	1,87			0,86	
191	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km0+300 đến Km3+500	Phường Quang Trung, TPTN	0,03	0,03					
192	Cải tạo, mở rộng đường Phú Thái	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,06	0,06	0,04				
193	Đầu tư xây dựng phát triển tổng hợp đô thị động lực, TPTN vay vốn WB -Hạng mục: Xây dựng đường Huông Thượng Chùa Hang (Câu Mo Linh - địa phận Đồng Bầm)	Phường Đồng Bầm, phường Chùa Hang, xã Linh Sơn và xã Huông Thượng, TPTN	14,45	8,05	4,71			6,08	0,32

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
194	Nâng cấp đường Cù vãn An Khánh Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	2,20	1,99	1,30			0,09	0,12
195	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	5,73	2,47	2,47			3,25	0,01
196	Xây dựng cấp bách đường nối từ Khu dân cư A1 - A2 đến Khu dân cư sau Chợ Minh Cầu phường Phan Đình Phùng - TPTN	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,56	0,03				0,53	
197	Đường Xuân Hòa kéo dài	Phường Túc Duyên, TPTN	3,40	2,50	1,60			0,90	
		Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,60	0,30				0,30	
198	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500 (nút giao đường Tố Hữu), địa phận phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,86	0,36	0,06			0,50	
199	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,65	0,51	0,08			0,14	
200	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 3+500 (nút giao đường Tố Hữu) đến Km 9+500, địa phận xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,35	0,50	0,50			0,85	
201	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 3+500 đến Km 9+500	Xã Phúc Xuân, TPTN	4,71	2,51	2,51			2,20	
202	Cầu qua kênh chính Núi Cốc, xã Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu, TPTN	0,05	0,05	0,05				
203	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Hoàng Thượng, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	3,91	0,39	0,13			3,51	0,01
		Phường Túc Duyên, TPTN	3,27	2,68	1,21			0,54	0,05
		Xã Hoàng Thượng, TPTN	5,33	4,09	2,35			1,13	0,12
204	Xây dựng đường Hoàng Thượng - Chùa Hang, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	13,74	8,44	2,81			5,29	0,01
		Phường Chùa Hang, TPTN	1,95	0,03				1,92	
		Xã Linh Sơn, TPTN	9,67	6,77	2,72			2,82	0,08
		Xã Hoàng Thượng, TPTN	13,67	9,79	4,12			3,65	0,22

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
205	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	11,60	6,95	3,46			4,63	0,01
206	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	1,66	0,33				1,23	0,10
207	Xây dựng đường tránh bãi thải Tây	Xã Sơn Cầm, TPTN	0,57	0,45				0,12	
208	Xây dựng Hồ điều hòa tại Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,86	3,06	2,83			0,77	0,03
209	Cải tạo công thoát nước khu vực tổ 8, tổ 9, phường Tân Thịnh, TPTN	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,01	0,01					
210	Xây dựng kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá, TPTN	Phường Cam Giá, TPTN	2,37					1,61	0,76
211	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch	Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, TPTN	1,90	0,02				1,88	
212	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Vinh, TPTN	7,34	1,29	0,25			5,54	0,51
213	Tiểu dự án cấp nước 4 - Cấp nước sinh hoạt xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	0,09	0,09	0,09				
214	Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Trìu, TPTN	2,63	2,63					
215	Khu Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	Xã Linh Sơn, TPTN	50,28	23,69	8,66			26,58	0,01
216	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.1-475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, TPTN	0,11	0,08	0,06			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
217	Đường dây 110 KV từ TBA 220 KV Lưu Xá - TBA 110KV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, TPTN	0,18	0,18	0,12			0,003	0,001
218	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22kv lộ 471 và 473 Trạm 110kv Thịnh Đán cấp điện cho khu Nam Hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN	0,08	0,06	0,04			0,02	
219	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 380 và 381 Trạm 220kv Thái Nguyên	Phường Quan Triều, TPTN	0,01					0,01	
220	Xuất tuyến 110 kV sau Trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,16	0,16	0,06				
221	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trung Vương, Quán Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN	0,62	0,62					
222	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Gang Thép	Phường Cam Giá, phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, TPTN	0,05	0,04	0,03			0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
223	Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel	Phường Trương Vương, TPTN	0,01					0,01	
224	Tháp Anten truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, TPTN	1,56	1,06				0,50	
225	Chuyển đổi mô hình quản lý Chợ Khu Tây	Phường Cam Giá, TPTN	0,24					0,24	
226	Trạm xử lý nước thải phục vụ các thuộc đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phường Tân Lập - phường Thịnh Đán	Phường Tân Lập, TPTN	0,19						0,19
227	Xây dựng Trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, TPTN	0,56	0,56	0,56				
228	Nhà máy xử lý chất thải (dịch vụ môi trường KC xanh)	Xã Tân Cương, TPTN	0,30					0,30	
229	Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc 2 bên đường Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (trong đường Bắc Sơn kéo dài)	Phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN	19,00	15,50	6,50			3,50	
230	Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	2,88	2,17	0,95			0,66	0,05
231	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	3,50	3,07	2,18			0,43	
232	Khôi phục Đình Đồng Mỗ	Phường Túc Duyên, TPTN	0,02					0,02	
233	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO Thái Nguyên, tại xã Thịnh Đức và phường Thịnh Đán	Xã Thịnh Đức, phường Thịnh Đán, TPTN	41,30	25,92	8,06			14,87	0,50
234	Nghĩa trang khu Nam-TP Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	43,34	41,17	4,66			1,23	0,94
IX	HUYỆN VÕ NHAİ		114,84	99,87	29,63	0,06		13,12	1,85
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,07	0,074	0,07				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,15	0,15	0,04				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,60	0,60	0,31				
4	Khu dân cư số 1	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,21	0,15	0,15			0,06	
5	Khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,31	2,26				0,02	0,03
6	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27	0,27	0,18				
7	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,19	0,19	0,19				
8	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thân Sa	Xã Thân Sa, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
9	Công trình cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thống Nhất	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,07	0,07					
10	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				
11	Khu thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,95	0,95	0,95				
12	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10	1,10				
13	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	10,79	1,10			2,64	
14	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	13,09	10,60	5,50			2,39	0,10
15	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hạnh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
16	Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83	1,76	1,74			0,08	
17	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23	3,27	2,75			1,64	0,32
18	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	8,00	8,00	8,00				
19	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				
20	Công trình phụ trợ của mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	20,00	17,00	1,50			3,00	
21	Cầu Trần xóm Trung Sơn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,12	0,12	0,06				
22	Cầu Trần xóm Ngọc Sơn 1	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,04				
23	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14	17,97	0,54			1,10	0,07
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20	2,37	0,20			0,82	0,01
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50	6,12	0,25			0,25	0,13
24	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biên, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09	4,93	0,35			0,21	0,95
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21	1,85	0,20			0,12	0,24
25	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07					0,07	
26	Di tích Chủ tịch Hồ chí Minh ở Làng Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,25	0,25					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
27	Bảo tồn Bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (<i>tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà</i>)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
28	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
29	Tôn tạo Di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phượng Hoàng- Suối Mỏ Gà	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90	0,22			0,68		
30	Nhà văn hóa thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,34	0,34	0,34				
31	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41	0,41					
32	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,11	0,11					
33	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,28	0,28	0,24				
34	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,04	0,038	0,004		0,001		
35	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,14	0,136	0,03				
36	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	0,006					
37	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,04	0,038	0,01				
38	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,071	0,01				
39	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,05	0,052	0,01				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
40	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,07	0,068	0,02				
41	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,037					
42	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,014	0,004				
43	Dự án cấp điện nông thôn	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01	0,009	0,001				
44	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,070	0,01	0,060			
45	Chợ trung tâm Võ Nhai (chợ Đình Cả)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,74	0,74	0,74				
46	Chợ xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17	0,13	0,13			0,04	
47	Chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,90	0,66				
48	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87	2,87					

PHỤ LỤC V

Danh mục 51 công trình, dự án: Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

S T T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	TỔNG		2.286,18	1.852,84	1.109,08	-	-	427,96	5,39
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		74,88	66,00	35,25	-	-	8,76	0,12
1	Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	19,28	17,00	14,23			2,16	0,12
2	Khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	55,60	49,00	21,02			6,60	
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		102,62	87,10	61,66	-	-	13,94	1,58
1	Khu đô thị Đồng Cầm	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	33,13	27,15	25,00			5,48	0,5
2	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	14,74	13,78	12,07			0,96	
3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	19,40	12,10			4,38	0,97
4	Cụm công nghiệp Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	30,00	26,77	12,49			3,12	0,11
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		323,23	291,35	130,76	-	-	31,88	-
1	Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	37,28	33,78	17,10			3,50	
2	Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1)	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00	16,10	12,10			1,90	
3	Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	19,97	17,77	11,80			2,20	
4	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	44,20	40,07	15,17			4,13	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	89,96	80,20	26,10			9,76	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	42,44	37,80	14,70			4,64	

S T T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
5	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	7,67	6,72	5,42			0,95	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	13,27	12,72	8,54			0,55	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	6,05	5,19	3,84			0,86	
6	Khu công nghiệp Diềm Thụy (phần diện tích 170 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	44,39	41,00	15,99			3,39	
IV	THỊ XÃ PHỔ YÊN		814,28	631,86	480,12	-	-	181,92	0,50
1	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	12,20	12,07	10,65			0,13	
2	Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	125,00	110,00	75,00			14,50	0,50
3	Khu đô thị Z131	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	16,50	16,50	16,00			-	
4	Khu đô thị Yên Bình	Phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	73,60	60,77	52,13			12,83	
5	Khu đô thị City Home	Xã Tân Hương, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	49,70	48,20	46,20			1,50	
6	Điểm dân cư nông thôn xóm Đài, xã Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	12,00	12,00	11,30			-	
7	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18,02	17,92	14,00			0,10	
8	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	50,97	41,40	28,00			9,57	-
9	Khu nhà ở đường Vành đai 5	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	18,60	16,80	16,80			1,80	
10	Điểm dân cư nông thôn Ấm Diện, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	13,44	12,52	12,15			0,92	
11	Trung tâm dịch vụ thể thao Golf Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	43,49	34,19	10,09			9,30	
12	Khu công nghiệp Yên Bình	Xã Hồng Tiến, phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	61,00	20,95	10,08			40,05	

S T T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
13	Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2)	Xã Tiên Phong, thị xã Phô Yên	1,85	0,42	0,10			1,43	
		Xã Hồng Tiến, thị xã Phô Yên	14,31	10,90	8,30			3,41	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phô Yên	34,80	26,13	17,80			8,67	
14	Khu đô thị Đông Tây	Phường Đồng Tiến, thị xã Phô Yên	8,76	8,24	7,68			0,52	
		Xã Nam Tiến, thị xã Phô Yên	8,02	7,35	6,54			0,67	
		Xã Tân Hương, thị xã Phô Yên	1,72	1,50	1,50			0,22	
15	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Sông Công	Xã Nam Tiến, xã Đắc Sơn, thị xã Phô Yên	20,00	16,00	10,50			4,00	
16	Xây dựng quần thể Khu thể thao Văn hóa - Quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phô Yên	Xã Nam Tiến, phường Ba Hàng, thị xã Phô Yên	50,00	45,00	40,00			5,00	
17	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Tiên Phong, thị xã Phô Yên	180,30	113,00	85,30			67,30	
V	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		285,21	240,51	97,27	-	-	44,70	-
1	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công	Phường Cải Đan, TP Sông Công	21,31	20,11	18,07			1,20	-
2	Khu dân cư đường Thăng Lợi Kéo dài	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	15,00	13,00	10,00			2,00	-
3	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	23,00	21,00	12,00			2,00	-
4	Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	200,00	162,00	46,00			38,00	-
5	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	25,90	24,40	11,20			1,50	-
VI	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		670,85	523,10	293,32	-	-	144,77	2,98
1	Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Xã Quyết Thắng, TPTN	31,15	27,83	13,74			3,32	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
2	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bám, TPTN	19,10	12,74	11,20			6,34	0,02
3	Khu đô thị An Phú	Phường Tân Thịnh, TPTN	18,54	15,81	8,35			2,69	0,04
		Phường Đồng Quang, TPTN	10,34	7,70	5,44			2,64	
4	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung, TPTN	0,25	0,00	-			0,21	0,04
		Phường Quang Vinh, TPTN	37,22	29,94	22,65			6,70	0,58
		Phường Quan Triều, TPTN	19,43	17,65	15,77			1,68	0,10
5	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	19,80	19,25	18,89			0,55	
		Phường Gia Sàng, TPTN	0,26	0,20	-			0,05	0,01
6	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	29,20	14,20			8,47	
7	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47,00	36,57	17,30			10,03	0,40
8	Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	42,58	37,03	20,08			5,55	
9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, TPTN	44,43	21,38	13,59			22,98	0,07
10	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Phúc Xuân, TPTN	50,80	39,40	10,70			10,40	1,00
11	Dự án số 1, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Hữu sông Cầu, đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp	Xã Sơn Cẩm, TPTN	10,00	8,00	2,00			2,00	
		Phường Quan Triều, TPTN	3,45	3,15	0,90			0,30	
		Phường Quang Vinh, TPTN	11,30	10,10	3,50			1,20	

S T T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
				Trong đó:								
	bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,90	0,40				0,50				
		Phường Trương Vương, TPTN	0,60	0,10				0,50				
		Phường Túc Duyên, TPTN	5,00	4,00	2,80			1,00				
		Phường Gia Sàng, TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80				
		Phường Cam Giá, TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80				
12	Dự án số 2, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Cao Ngan, TPTN	3,20	2,20	1,22			1,00				
		Xã Linh Sơn, TPTN	20,00	16,00	4,00			4,00				
		Xã Huống Thượng, TPTN	14,00	12,00	4,00			2,00				
		Phường Chùa Hang, TPTN	0,50	0,35				0,15				
		Phường Đồng Bầm, TPTN	3,60	3,45	1,60			0,15				
13	Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	19,88	17,64	16,25			2,24				
14	Khu công nghiệp Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	30,70	27,30	22,50			3,40				
		Xã Phúc Xuân, TPTN	60,00	51,00	24,00			9,00				
		Xã Phúc Hà, TPTN	14,27	11,85	6,00			2,38	0,03			
15	Cụm Công nghiệp Sơn Cầm 1	Xã Sơn Cầm, TPTN	70,55	38,17	15,69			31,70	0,68			
16	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh niên xung phong và Khu dân cư hai bên đường	Phường Gia Sàng, phường Tân Lập, phường Phú Xá, TPTN	17,33	17,29	13,55			0,04				
vii	HUYỆN VÕ NHAİ		15,11	12,91	10,70	-	-	1,99	0,21			
1	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	15,11	12,91	10,70			1,99	0,21			

PHỤ LỤC VI

Danh mục 67 công trình, dự án: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó:	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
	TỔNG		765,30	702,29				56,48	2,84
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		413,64	403,70				8,73	1,21
1	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Các xã: Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	350,00	350,00					
2	Đất dôi dư, xen kẹt tại thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,26						0,26
3	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,04					0,04	
4	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (2 hộ)	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	0,02					0,02	
5	Kho Hàm Chim tại tổ 16, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	8,00					8,00	
6	Mô đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	24,00	24,00					
7	Mô đất san lấp khu vực xóm Đồng Châm, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54	6,54					
8	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	24,78	23,16				0,67	0,95
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		28,47	18,92				9,52	
1	Điểm lè dân cư nông thôn xóm Đồng Mạc (đầu giá quyền sử dụng đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,03					0,03	
2	Khu lè dân cư xóm Đồng Tiến (giao đất, đầu giá quyền sử dụng đất)	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
3	Điểm lè dân cư nông thôn xóm Kỳ Linh, Dưới 3, Mây, Đình 1 (giao đất, đầu giá quyền sử dụng đất)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,07					0,07	
4	Khu lè dân cư xóm Làng Lớn, Đồng Cạn (giao đất, đầu giá quyền sử dụng đất)	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
5	Khu lẻ dân cư xóm Na Khâm (giao đất có thu tiền sử dụng đất)	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,01				0,01	
6	Điểm lẻ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 1 (đầu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,02				0,02	
7	Khu lẻ dân cư tổ dân phố Sơn Hà - Nam Sông Công (đầu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10				0,10	
8	Khu dân cư Đồng Khốc (đầu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01				0,01	
9	Điểm lẻ dân cư tổ dân phố Đình (đầu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01				0,01	
10	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,66				1,66	
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính-kế hoạch; Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,40				0,40	
12	Khu liên hiệp luyện kim	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	11,77	10,97			0,80	
13	Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kền Xã Lục Ba, Xã Vạn Thọ và Xã Ký Phú	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,03	0,11			0,89	0,028
		Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	3,62	0,58			3,04	
14	Xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	6,18	4,40			1,78	
15	Mở rộng bãi thải Tây Công ty Than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,34	0,66			0,68	
16	Khai thác đất sét làm gạch ngói	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,20	2,20				
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		18,36	12,86			5,50	
1	Trang trại chăn nuôi tổng hợp xóm Đồng Bàu Ngoài	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	4,05	4,05				
2	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm Ngoài, xóm Giữa xã Xuân Phương và xóm Nhi xã Kha Sơn.	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,40	2,40				
3	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giang xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,27	0,27				
4	Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,00	1,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
5	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực núi Lâm, núi Hiếu	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	1,64	1,64				
6	Khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực soi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	9,00	3,50			5,50	
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		75,85	70,72			3,55	1,58
1	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	70,00	70,00				
2	Khu gia đình quân đội (giao đất lô 01,02,54)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04				0,04	
3	Quy hoạch ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,80	0,72				0,080
4	Điểm dân cư Giang Khánh từ lô 1 đến lô 27 (đầu giá)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1,00				1,00	
5	Khu tái định cư Đồng Hút (đầu giá)	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,51				0,51	
6	Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,00				2,00	
7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Tiểu khu Giang Tân).	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1,50					1,50
V	THỊ XÃ PHỔ YÊN		50,30	45,48			1,15	
1	Đầu giá đất dôi dư, xen kẽp (tại Khu dân cư Cầu Giao xã Minh Đức)	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,03				0,03	
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở (năm trong Khu tái định cư xóm Sứ, xã Tân Hương, đã GPMB)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,09				0,09	
3	Điểm dân cư xóm Hắng, xã Hồng Tiến (đầu giá quyền sử dụng đất)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,20				0,20	
4	Trụ sở, nhà hàng ăn uống và kho bãi chứa hàng hóa của Công ty TNHH tập đoàn Minh Phúc	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50				
5	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	10,00	10,00				
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình bến thủy nội địa Phổ Yên tại thôn Soi Cốc, xã Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	15,00	10,50			0,83	3,67

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
7	Dự án khai thác mỏ đất san lấp Núi Đẩu, xã Minh Đức, thị xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thị xã Phở Yên	14,47	14,47					
8	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm 4, xã Phúc Thuận, thị xã Phở Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phở Yên	10,01	10,01					
VI	HUYỆN VÕ NHAI		17,54	17,53				0,01	
1	Xây dựng Trại lợn	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	5,30	5,30					
2	Mỏ vàng gốc Deluvi khu vực Bãi Mỏ	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	12,23	12,23					
3	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (hộ ông: Nguyễn Văn Thành)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01					0,007	
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		22,45	15,25				7,20	
1	Điểm dân cư số 1, xóm Bờ Lỡ, xã Vinh Sơn (đầu giá đất Thương mại - Dịch vụ)	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,16					0,16	
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường, TP Sông Công	0,24	0,24					
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã, TP Sông Công	0,21	0,21					
4	Cửa hàng xăng dầu số 82	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,16	0,12				0,04	
5	Trung tâm thương mại Phố Cò (đề đầu giá)	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,50					0,50	
6	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	4,20	3,70				0,50	
7	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	0,09	0,09					
8	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	7,00	1,10				5,90	
9	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	9,90	9,80				0,10	
VIII	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		138,09	117,82				20,22	0,05
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Phường Gia Sàng, TPTN	0,005	0,005					
2	Đầu giá đất tại phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,08					0,08	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
3	Trung tâm thiết kế thời trang TNG, phường Hoàng Văn Thụ (giai đoạn 2)	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,21	0,04				0,17	
4	Sân Golf Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Trìu, TPTN	122,00	104,86				17,09	0,05
		Xã Phúc Xuân, TPTN	12,82	12,29				0,53	
5	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm kết hợp chăm sóc sắc đẹp và vui chơi giải trí cho trẻ em	Phường Đồng Quang, TPTN	0,02					0,02	
6	Trung tâm thương mại khách sạn, văn phòng cho thuê và căn hộ, phường Trưng Vương	Phường Trưng Vương, TPTN	0,34					0,34	
7	Tổ hợp khách sạn 4-5 sao tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị, khu phố đi bộ và nhà ở	Phường Trưng Vương, TPTN	1,86					1,86	
8	Văn phòng làm việc, nhà kho, nhà xưởng và bãi chứa hàng của Doanh nghiệp tư nhân Đại Cát Thành	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,49	0,39				0,10	
9	Mở rộng công trình phụ trợ Chi nhánh may Việt Thái (Công ty Cổ phần thương mại TNG)	Phường Tân Lập, TPTN	0,26	0,23				0,03	
IX	HUYỆN ĐỊNH HÓA		0,60					0,60	
1	Dự án Nhà máy may Định Hóa	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	0,60					0,60	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn